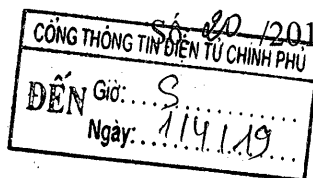


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Số 20/2019/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019
trên địa bàn huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16

*tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2019 trên địa bàn huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng để làm cơ sở:

1. Xác định giá đất cụ thể các loại đất (*đất nông nghiệp, đất ở, đất phi nông nghiệp không phải đất ở*) theo quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 4 Điều 114, Khoản 2 Điều 172 và Khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai năm 2013 mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (*tính theo giá đất trong bảng giá đất*) dưới 10 tỷ đồng, cụ thể:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức phải nộp tiền sử dụng đất;

c) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê trả tiền thuê đất hàng năm;

e) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê theo quy định của Luật Đất đai năm 2013;

g) Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

2. Xác định giá thuê đất thu tiền hàng năm cho trường hợp phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo; giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.

3. Xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, quyền cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị nhỏ hơn 10 tỷ đồng tính theo bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Di Linh; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /-/-

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Lâm Đồng;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Báo Lâm Đồng, Đài PTTH tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TH₂.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DI LINH, TỈNH LÂM ĐỒNG
(Đính kèm Quyết định số 40 /2019/QĐ-UBND ngày 40 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

A. ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Di Linh	32	26	16	1,3	1,3	1,3
2	Xã Bảo Thuận	26	21	13	1,4	1,4	1,4
3	Xã Đình Lạc	26	21	13	1,4	1,4	1,4
4	Đình Trang Hòa	26	21	13	1,4	1,4	1,4
5	Đình Trang Thượng	26	21	13	1,4	1,4	1,4
6	Gia Bắc	16	13	8	1,4	1,4	1,4
7	Gia Hiệp	26	21	13	1,4	1,4	1,4
8	Gung Ré	26	21	13	1,4	1,4	1,4
9	Hòa Bắc	26	21	13	1,4	1,4	1,4
10	Hòa Nam	26	21	13	1,4	1,4	1,4
11	Hòa Ninh	26	21	13	1,4	1,4	1,4
12	Hòa Trung	26	21	13	1,4	1,4	1,4
13	Liên Đàm	26	21	13	1,4	1,4	1,4
14	Sơn Điền	16	13	8	1,4	1,4	1,4
15	Tam Bó	26	21	13	1,4	1,4	1,4
16	Tân Châu	26	21	13	1,4	1,4	1,4
17	Tân Lâm	26	21	13	1,4	1,4	1,4
18	Tân Nghĩa	26	21	13	1,4	1,4	1,4
19	Tân Thượng	26	21	13	1,4	1,4	1,4

2. Đất trồng cây lâu năm:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Di Linh	45	36	23	1,3	1,3	1,3
2	Xã Bảo Thuận	36	29	18	1,4	1,4	1,4
3	Xã Đinh Lạc	36	29	18	1,4	1,4	1,4
4	Đình Trang Hòa	36	29	18	1,4	1,4	1,4
5	Đình Trang Thượng	36	29	18	1,4	1,4	1,4
6	Gia Bắc	23	18	12	1,4	1,4	1,4
7	Gia Hiệp	36	29	18	1,4	1,4	1,4
8	Gung Ré	36	29	18	1,4	1,4	1,4
9	Hòa Bắc	36	29	18	1,4	1,4	1,4
10	Hòa Nam	36	29	18	1,4	1,4	1,4
11	Hòa Ninh	36	29	18	1,4	1,4	1,4
12	Hòa Trung	36	29	18	1,4	1,4	1,4
13	Liên Đàm	36	29	18	1,4	1,4	1,4
14	Sơn Điền	23	18	12	1,4	1,4	1,4
15	Tam Bó	36	29	18	1,4	1,4	1,4
16	Tân Châu	36	29	18	1,4	1,4	1,4
17	Tân Lâm	36	29	18	1,4	1,4	1,4
18	Tân Nghĩa	36	29	18	1,4	1,4	1,4
19	Tân Thượng	36	29	18	1,4	1,4	1,4

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Di Linh	32	26	16	1,3	1,3	1,3
2	Xã Bảo Thuận	26	21	13	1,4	1,4	1,4
3	Xã Đinh Lạc	26	21	13	1,4	1,4	1,4
4	Đình Trang Hòa	26	21	13	1,4	1,4	1,4
5	Đình Trang Thượng	26	21	13	1,4	1,4	1,4
6	Gia Bắc	16	13	8	1,4	1,4	1,4
7	Gia Hiệp	26	21	13	1,4	1,4	1,4
8	Gung Ré	26	21	13	1,4	1,4	1,4
9	Hòa Bắc	26	21	13	1,4	1,4	1,4
10	Hòa Nam	26	21	13	1,4	1,4	1,4
11	Hòa Ninh	26	21	13	1,4	1,4	1,4
12	Hòa Trung	26	21	13	1,4	1,4	1,4
13	Liên Đàm	26	21	13	1,4	1,4	1,4
14	Sơn Điền	16	13	8	1,4	1,4	1,4



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15	Tam Bó	26	21	13	1,4	1,4	1,4
16	Tân Châu	26	21	13	1,4	1,4	1,4
17	Tân Lâm	26	21	13	1,4	1,4	1,4
18	Tân Nghĩa	26	21	13	1,4	1,4	1,4
19	Tân Thượng	26	21	13	1,4	1,4	1,4

4. Đất nông nghiệp khác:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Di Linh	45	36	23	1,3	1,3	1,3
2	Xã Bảo Thuận	36	29	18	1,4	1,4	1,4
3	Xã Đình Lạc	36	29	18	1,4	1,4	1,4
4	Đình Trang Hòa	36	29	18	1,4	1,4	1,4
5	Đình Trang Thượng	36	29	18	1,4	1,4	1,4
6	Gia Bắc	23	18	12	1,4	1,4	1,4
7	Gia Hiệp	36	29	18	1,4	1,4	1,4
8	Gung Ré	36	29	18	1,4	1,4	1,4
9	Hòa Bắc	36	29	18	1,4	1,4	1,4
10	Hòa Nam	36	29	18	1,4	1,4	1,4
11	Hòa Ninh	36	29	18	1,4	1,4	1,4
12	Hòa Trung	36	29	18	1,4	1,4	1,4
13	Liên Đàm	36	29	18	1,4	1,4	1,4
14	Sơn Điền	23	18	12	1,4	1,4	1,4
15	Tam Bó	36	29	18	1,4	1,4	1,4
16	Tân Châu	36	29	18	1,4	1,4	1,4
17	Tân Lâm	36	29	18	1,4	1,4	1,4
18	Tân Nghĩa	36	29	18	1,4	1,4	1,4
19	Tân Thượng	36	29	18	1,4	1,4	1,4

5. Đất lâm nghiệp:

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Di Linh	16	13	8	1,5	1,3	1,2
2	Xã Bảo Thuận	16	13	8	1,5	1,3	1,2
3	Xã Đình Lạc	16	13	8	1,5	1,3	1,2
4	Đình Trang Hòa	16	13	8	1,5	1,3	1,2

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5	Đình Trang Thượng	16	13	8	1,5	1,3	1,2
6	Gia Bắc	16	13	8	1,5	1,3	1,2
7	Gia Hiệp	16	13	8	1,5	1,3	1,2
8	Gung Ré	16	13	8	1,5	1,3	1,2
9	Hòa Bắc	16	13	8	1,5	1,3	1,2
10	Hòa Nam	16	13	8	1,5	1,3	1,2
11	Hòa Ninh	16	13	8	1,5	1,3	1,2
12	Hòa Trung	16	13	8	1,5	1,3	1,2
13	Liên Đàm	16	13	8	1,5	1,3	1,2
14	Sơn Điền	16	13	8	1,5	1,3	1,2
15	Tam Bó	16	13	8	1,5	1,3	1,2
16	Tân Châu	16	13	8	1,5	1,3	1,2
17	Tân Lâm	16	13	8	1,5	1,3	1,2
18	Tân Nghĩa	16	13	8	1,5	1,3	1,2
19	Tân Thượng	16	13	8	1,5	1,3	1,2

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

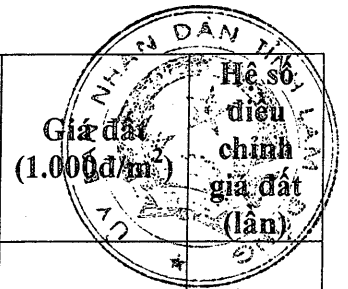
Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Xã Liên Đàm		
1.1	Khu vực I:		
1.1.1	Độc quốc lộ 20		
1	Từ đường Ngô Quyền đến giáp thị trấn Di Linh từ thửa 649(31) đến + thửa 624(31), + tiếp thửa 103(32) đến hết thửa 49(32)	900	1,4
2	Từ đường Ngô Quyền đến giáp cầu Liên Đàm từ thửa 625(31) đến + thửa 124(31), + tiếp thửa 904(30) đến hết thửa 942(30)	800	1,4
3	Từ cầu Liên Đàm đến giáp ngã 3 cống đỏ từ thửa 901(30) đến giáp + thửa 942(30)	1.150	1,4
4	Từ ngã 3 vào cống đỏ đến hết mốc ranh công thôn văn hóa thôn 10	700	1,4
5	Đoạn còn lại tính giáp công thôn văn hóa thôn 10 đến giáp ranh xã Đình Trang Hòa	500	1,4
	Đường vào thôn		
1.1.2	Thôn 1		
1	Đường vào thôn 1 từ thửa 225(36) đến thửa 45(46)	250	1,3

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giã đất (1.000đm ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Đoạn từ giáp QL20 đến cầu sắt từ đất nhà ông K'Tronh từ thửa 225(36) đến hết đất nhà ông Lê Văn Lang thửa 45(46)	250	1,4
1.1.3	Thôn 2		
1	Đường vào thôn 2 từ thửa 275 đến hết thửa 54(22)	250	1,3
1.1.4	Thôn 3		
1	Từ giáp QL 20 đến hết đoạn đường nhựa (nhà ông Yểng) từ thửa 742(30) đến + thửa 79(30), + tiếp thửa 207(23) đến hết thửa 181 + thửa 215(23)	300	1,4
2	Đoạn tiếp, giáp thửa 181 đến hết thửa 73(23)	150	1,4
3	Đoạn trường dân lập đoàn kết đến ngã 3 (Trụ điện cánh én) từ thửa 179 đến hết thửa 18(23)	250	1,4
4	Đường nhánh đường nhựa thôn 3 từ thửa 186 đến hết thửa 194(30)	150	1,4
5	Đoạn giáp QL 20 đi qua trường Trung học Cơ sở đến hết đất nhà ông Sự từ thửa 259(22) đến hết thửa 248(22)	250	1,4
6	Đoạn giáp QL 20 đến hết trường Tiểu học Liên Đàm I từ thửa 274(22) đến giáp thửa 248(22)	300	1,4
7	Đoạn từ giáp QL20 (Nhà bà Theo) đến hết đất nhà ông Lê Ngọc Phong thửa 78(40)	200	1,4
8	Đoạn giáp QL 20 (Điện từ Hồng Thiên) từ thửa 716(31) đến hết thửa + thửa 18(40)	150	1,3
1.1.5	Thôn 4 (Hai nhánh chính)		
1	- Đường nhánh 1 từ thửa 594 đến hết thửa 487(31)	200	1,4
2	- Đường nhánh 2 từ thửa 512 đến hết thửa 72(31)	200	1,4
3	- Đường Ngô Quyền (Từ QL 20 vào cầu trắng) từ thửa 602(31) đến + thửa 124(31) + tiếp thửa 60(24) đến hết thửa 44(24)	550	1,5
1.1.6	Thôn 5 (Hai bên đường QL 20)		
1	- Đoạn 1 từ thửa 740 đến hết thửa 907(31)	250	1,4
2	- Đoạn 2 từ thửa 549 đến hết thửa 606(31)	250	1,4
1.1.7	Thôn 6		
1	Từ giáp thôn Liên Châu-xã Tân Châu (Khu đồi tròn thon) qua trại gà Hồ Cứng đến giáp ranh xã Tân Châu từ thửa 89 đến + thửa 6(14), + tiếp thửa 179(10) đến + thửa 4(10), + tiếp thửa 142(6) đến hết thửa 48(6)	300	1,4
2	Từ ngã 3 thôn 6 (trại gà Hồ Cứng) từ thửa 70(6) đến hết thửa 152(6)	150	1,3
3	Đoạn từ ngã 3 đội 5: từ thửa 42 đến hết thửa 158(10)	150	1,3

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.1.8	Thôn 7		
1	Đoạn giáp thôn Liên Châu - xã Tân Châu (suối chồ nhà ông Sở) đến miếu thôn 7 từ thửa 218 đến + thửa 100(14)	200	1,3
1.1.9	Thôn 8		
1	Đoạn từ nhà ông Thơ đến nhà ông Ái từ thửa 130(30) đến + thửa 966(30), + tiếp thửa 312(22) đến hết thửa 200(22)	500	1,4
2	Từ ngã 3 cống đỏ (QL20) đến chợ Chè từ thửa 27(29) đến + thửa 19(29), + tiếp thửa 451(21) đến hết thửa 34(21)	500	1,5
3	Đoạn ngã 3 QL 20 (đất nhà ông Thuận) từ thửa 282(21) đến ngã 4 cộng các thửa 196 + 174 + 175 + 176 + 127 (21)	150	1,3
4	Đoạn đường lên nhà Tây (cũ) từ thửa 375(21) đến hết thửa 214(21)	150	1,3
5	Đoạn Mới mở đường sang xã Tân Châu-xã Tân Thượng từ thửa 318(21) đến hết thửa 402(21)	200	1,4
1.1.10	Thôn 9		
1	Đường vào thôn 9 từ thửa 39 đến hết thửa 110(32)	250	1,3
1.1.11	Thôn 10		
1	Từ cầu sắt từ thửa 22(47) đến hết thửa 35(65)	150	1,3
1.1.12	Thôn Nông Trường		
1	Từ ngã 3 QL 20 từ thửa 17 đến hết thửa 37(43) đất nhà ông Dẻo	250	1,3
1.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85	1,4
1.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65	1,4
2	Xã Đình Trang Hòa		
2.1	Khu vực I:		
2.1.1	Đất dọc QL20		
1	Đoạn từ giáp xã Liên Đàm (thửa 189(40) và thửa 188(40)) đến hết đất nhà ông Tân - thôn 3 (thửa 107(42) và thửa 856(42))	600	1,4
2	Đoạn từ hết đất nhà ông Tân (thửa 139(42) và thửa 141(42)) đến cách ngã ba Đình Trang Hòa 100m (thửa 703(42) và thửa 696(42))	810	1,4

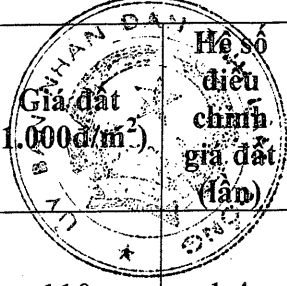
Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Gia đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh gia đất (lần)
3	Từ ngã ba Đình Trang Hòa 100m đến hết cầu Đình Trang Hòa {Từ thửa 04A đến + thửa 87(48), + tiếp thửa 706 đến + thửa 715C(42), + tiếp thửa 73 đến + thửa 70(47), tiếp + thửa 75 đến hết thửa 85(47)}	1.270	1,5
4	Từ giáp cầu Đình Trang Hòa đến giáp xã Hòa Ninh {Từ thửa 87 đến + thửa 155(47), + tiếp thửa 567 đến + thửa 646C(43), + tiếp thửa 35 đến + thửa 152(47), tiếp + thửa 20 đến + thửa 178(46) đến + 21 đến hết thửa 27(46)}	1.100	1,5
2.1.2	Đường vào xã Hòa Trung		
1	Từ ngã ba xã Đình Trang Hòa đến hết đất bưu điện Đình Trang Hòa {Từ thửa 01 đến + thửa 321(48) đến + thửa 81 đến hết thửa 319(48)}	960	1,4
2	Từ cạnh bưu điện Đình Trang Hòa đến giáp cầu sắt số 1 (Từ thửa 410 tờ bản đồ 48 đến + thửa 787 tờ bản đồ 48 + thửa 411 tờ bản đồ 48 đến + thửa 417 tờ bản đồ 48, + tiếp thửa 61 tờ bản đồ 51 đến + thửa 187 tờ bản đồ 51 + thửa 49 tờ bản đồ 51 đến hết thửa 171 tờ bản đồ 51)	660	1,3
3	Từ cầu sắt số 1 đến giáp xã Hòa Trung (Từ thửa 341 tờ bản đồ 51 đến + thửa 1126 tờ bản đồ 51 + thửa 189 tờ bản đồ 51 đến + thửa 1106 tờ bản đồ 41, + tiếp thửa 98 tờ bản đồ 53 đến + thửa 194 tờ bản đồ 53 + thửa 311 tờ bản đồ 53 đến hết thửa 193 tờ bản đồ 53)	380	1,3
2.1.3	Đường vào nông trường Đình Trang Hòa		
1	Từ QL.20 đến đường rẽ vào thôn 3 Đình Trang Hòa (Từ thửa 28 tờ bản đồ 47 đến + thửa 25 tờ bản đồ 47 + thửa 955 tờ bản đồ 47 đến + thửa 1005 tờ bản đồ 47, + tiếp thửa 492 tờ bản đồ 43 đến + thửa 8 tờ bản đồ 43 + thửa 491 tờ bản đồ 43 đến + thửa 7 tờ bản đồ 39, + tiếp thửa 246 tờ bản đồ 39 đến + thửa 34 tờ bản đồ 39 + thửa 229 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 325 tờ bản đồ 39)	500	1,4
2	Từ ngã rẽ thôn 3 đến văn phòng nông trường cà phê (Từ thửa 33 tờ bản đồ 39 đến + thửa 251 tờ bản đồ 39 + thửa 17 tờ bản đồ 39 đến + thửa 245 tờ bản đồ 39, + tiếp thửa 200 tờ bản đồ 34 đến + thửa 03 tờ bản đồ 34 + thửa 199 tờ bản đồ 34 đến hết thửa 7 tờ bản đồ 34)	450	1,3
3	Đoạn còn lại đến giáp xã Lộc An (Từ thửa 01 tờ bản đồ 34, + tiếp thửa số 11 đến + thửa số 07 tờ bản đồ số 35, + tiếp thửa 164 tờ bản đồ 29 đến + thửa 154 tờ bản đồ 29 + thửa 166 tờ bản đồ 29 đến hết thửa 168 tờ bản đồ 29)	210	1,3

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4	Từ trường Lê Văn Tám đi các hướng thôn 9, thôn 13, thôn 15 (cách 200m) (Từ thửa 121 tờ bản đồ 05 đến + thửa 117 tờ bản đồ 05 + thửa số 121 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 228 tờ bản đồ 05 + thửa số 121 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 196 tờ bản đồ số 05 + thửa số 121 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 323 tờ bản đồ số 05, + tiếp thửa số 108 tờ bản đồ 04 đến hết thửa số 77 tờ bản đồ số 04)	300	1,4
5	Từ cách trường Lê Văn Tám 200m đi về hướng thôn 9, giáp ngã 3 Buônsonao (vì lý do quy hoạch xã mới) (Từ thửa 116 tờ bản đồ 05 đến + thửa 250 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 295 tờ bản đồ 05 đến + thửa số 146 tờ bản đồ số 05, + tiếp thửa 197 tờ bản đồ 10 đến + thửa 208 tờ bản đồ 10, + tiếp thửa 184 tờ bản đồ 09 đến + thửa 193 tờ bản đồ 09 + thửa 170 tờ bản đồ 09 đến hết thửa 182 tờ bản đồ 09)	250	1,4
6	Cách trường Lê Văn Tám 200m đi về hướng thôn 15 đến ngã rẽ vào thôn 10 xã Tân Lâm (Từ thửa 41 tờ bản đồ 04 đến + thửa số 48 tờ bản đồ 04 + thửa số 76 tờ bản đồ 04 đến hết thửa số 49 tờ bản đồ số 04)	250	1,3
7	Từ ngã ba Bunsonao đến giáp xã Lộc An, Lộc Đức, Bảo Lâm (Từ thửa 138 tờ bản đồ 09 đến + thửa số 126 tờ bản đồ số 09 + thửa số 67 tờ bản đồ số 09 đến + thửa số 124 tờ bản đồ số 09, + tiếp thửa 03 tờ bản đồ 15 đến + thửa 54 tờ bản đồ 15 + thửa 04 tờ bản đồ 15 đến + thửa 52 tờ bản đồ 15, tiếp thửa 03 tờ bản đồ 16 đến + thửa 63 tờ bản đồ 16 + thửa 27 tờ bản đồ 16 đến hết thửa 155 tờ bản đồ 16)	150	1,3
2.1.4	Ngã ba Cây Diệp vào thôn 7 Đình Trang Hòa		
1	Từ ngã 3 hai cây diệp đến tiếp giáp với đường nhựa vào nông trường cà phê (Từ thửa 03 tờ bản đồ 46 đến + thửa số 180 tờ bản đồ số 46, + tiếp thửa số 92 tờ bản đồ số 44 đến + thửa số 44 + thửa 42 tờ bản đồ số 44, + tiếp thửa 273 tờ bản đồ 39 đến + thửa 86 tờ bản đồ 39 + thửa 227 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 110 tờ bản đồ 39)	200	1,3
2	Từ đoạn còn lại vào thôn 7 (Từ thửa 279 tờ bản đồ 39 đến + thửa số 158 tờ bản đồ số 39 + thửa số 111 đến + thửa số 196 tờ bản đồ số 39, + tiếp thửa 250 tờ bản đồ 38 đến + thửa 169 tờ bản đồ 38 + thửa 142 tờ bản đồ 38 đến + thửa 171 tờ bản đồ 38, + tiếp thửa 57 tờ bản đồ 37 đến + thửa 85 tờ bản đồ 37 + thửa 96 tờ bản đồ 37 đến + thửa 62 tờ bản đồ 37, + tiếp thửa 8 tờ bản đồ 45 đến hết thửa 21 tờ bản đồ 45)	130	1,4



Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.1.5	Đường đi thôn 3		
1	Từ QL20 vào đến ngã ba đầu tiên đến hết đất nhà ông K' Tim (Từ thửa 107 tờ bản đồ 42 đến + thửa số 90 tờ bản đồ số 42 + thửa số 139 đến hết thửa số 118 tờ bản đồ số 42)	260	1,4
2	Các đoạn còn lại của thôn 3 (Từ thửa 87 tờ bản đồ 42 đến + thửa 01A tờ bản đồ 42, + tiếp thửa 241 tờ bản đồ 39 đến + thửa 33 tờ bản đồ 39 + thửa 240 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 34 tờ bản đồ 39)	160	1,4
3	Từ ngã ba cây điệp vào thôn 5B đến hết đất trường THCS Đinh Trang Hoà (Từ thửa 28 tờ bản đồ 46 đến + thửa 47 tờ bản đồ 46 + thửa 51 tờ bản đồ 46 đến + thửa 48 tờ bản đồ 46, + tiếp thửa 367 tờ bản đồ 47 đến + thửa 494 tờ bản đồ 47 + thửa 360 tờ bản đồ 47 đến hết thửa 3971 tờ bản đồ 47)	370	1,4
4	Từ QL20 vào thôn 3 giáp cầu Đạ Nờ (Từ thửa 715 tờ bản đồ 42 đến + thửa 89 tờ bản đồ 42+ thửa 716 tờ bản đồ 42 đến + thửa 127 tờ bản đồ 42, + tiếp thửa 954 tờ bản đồ 43 đến hết thửa 277 A tờ bản đồ 43)	180	1,4
5	Cách trường Lê Văn Tám 200m đi về hướng thôn 13 (Từ thửa 158 tờ bản đồ 05 đến + thửa 160 tờ bản đồ 05, tiếp thửa 139 tờ bản đồ 10 đến + thửa 55 tờ bản đồ 10 + thửa 05 tờ bản đồ 10 đến hết thửa 56 tờ bản đồ 10)	250	1,4
6	Đoạn từ đất nhà ông Thành đi đến hết đất trường tiểu học Đinh Trang Hòa 2 (Từ thửa 145 tờ bản đồ 10 đến + thửa 169 tờ bản đồ 10 + thửa 04 tờ bản đồ 10 đến hết thửa 168 tờ bản đồ 10)	150	1,4
7	Từ ngã 3 cách trường tiểu học Lê Văn tám 200 mét đi về hướng thôn 13 đến hết đất nhà ông Vinh (Từ thửa 59 tờ bản đồ 10 đến + thửa 132 tờ bản đồ 10 + thửa 265 tờ bản đồ 10 đến+ thửa 122 tờ bản đồ 10, + tiếp thửa 5 tờ bản đồ 14 đến + thửa 14 tờ bản đồ 14+ thửa 6 đến hết thửa 24 tờ bản đồ 14)	200	1,4
8	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Vinh đi hết cầu thôn Bắc trang (Từ thửa 23 tờ bản đồ 14 đến+ thửa 67 tờ bản đồ 14 đến + thửa 32 tờ bản đồ 14 đến + thửa 87 tờ bản đồ 14, + tiếp thửa 13 tờ bản đồ 18 đến + thửa 20 tờ bản đồ 18+ thửa 11 đến hết thửa 21 tờ bản đồ 18)	150	1,3

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
9	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông vinh đến cụm dân cư thôn 9 (Từ thửa 15 tờ bản đồ 14 đến + thửa 134 tờ bản đồ 14 + thửa 22 tờ bản đồ 14 đến + thửa 19 tờ bản đồ 14, +tiếp thửa 38 tờ bản đồ 15 đến + thửa 164 tờ bản đồ 15+thửa 40 đến + thửa 166 tờ bản đồ 15, + tiếp thửa 18 + thửa 19 tờ bản đồ 17, + tiếp thửa 103 tờ bản đồ 16 đến + thửa 157 tờ bản đồ 16 + từ thửa 83 tờ bản đồ 16 đến hết thửa 154 tờ bản đồ 16)	150	1,3
10	Từ cầu thôn Bắc trang đến hội trường thôn Bắc trang (Từ thửa 48 tờ bản đồ 18 đến + thửa 120 tờ bản đồ 18 + thửa 47 tờ bản đồ 18 đến hết thửa 143 tờ bản đồ 18)	120	1,3
11	Từ đất nhà ông Thập thôn Bắc trang đến hội trường thôn Bắc trang (Từ thửa 146 tờ bản đồ 18 đến +thửa 202 tờ bản đồ 18 + thửa 170 tờ bản đồ 18 đến+ thửa 201 tờ bản đồ 18, + tiếp thửa 16 tờ bản đồ 24 đến + thửa 95 tờ bản đồ số 24 + thửa 15 tờ bản đồ 24 đến + thửa 94 tờ bản đồ 24, + tiếp thửa 166 tờ bản đồ 25 đến + thửa 145 tờ bản đồ số 25 + thửa 136 tờ bản đồ 25 đến hết thửa 142 tờ bản đồ 25)	140	1,4
12	Đoạn còn lại của thôn Bắc trang (Từ thửa 123 tờ bản đồ 18 đến + thửa 82 tờ bản đồ 18 + thửa 142 tờ bản đồ 18 đến + thửa 182 tờ bản đồ số 17 + thửa 129A tờ bản đồ 17 đến + thửa 182 tờ bản đồ 17, + tiếp thửa 12 tờ bản đồ 25 đến + thửa 91 tờ bản đồ số 25 + thửa 13 tờ bản đồ 25 đến + thửa 100 tờ bản đồ 25, + tiếp thửa 12 tờ bản đồ 25 đến + thửa 91 tờ bản đồ số 25, + tiếp thửa 152 tờ bản đồ 19 đến + thửa 16 tờ bản đồ số 19 + thửa 154 đến hết thửa 17 tờ bản đồ số 19)	110	1,4
13	Từ ngã 3 đường nhựa vào nông trường cà phê đến hết đất nhà ông Cự thôn tây trang (Từ thửa 01,26,126A tờ bản đồ 35, +tiếp thửa 10 tờ bản đồ 37 đến + thửa 32 tờ bản đồ số 37+ thửa 41 tờ bản đồ 37 đến hết thửa 33 tờ bản đồ 37)	110	1,4
14	Từ ngã 3 đất nhà ông Huy đi về hướng thôn Nam trang (Từ thửa 07 tờ bản đồ 35 đến + thửa 87 tờ bản đồ 35 + thửa 10B tờ bản đồ 35 đến hết thửa 112 tờ bản đồ số 35)	110	1,4
15	Từ ngã 3 đất, quán nhà ông Rạng đi về hướng thôn Đông trang (Từ thửa 176, 103,tờ bản đồ 30 đến + thửa 81tờ bản đồ 30 + thửa 177,104 tờ bản đồ 30 đến + thửa 43A tờ bản đồ số 30, + tiếp thửa 78 tờ bản đồ 31 đến + thửa 11 tờ bản đồ số 31+ thửa 222 tờ bản đồ 31 đến hết thửa 45 tờ bản đồ 31)	110	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	 Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (hàng)
16	Từ ngã 3 đất, quán nhà ông Đăng đi vào đò 87 thôn Nam trang (Từ thửa 138 tờ bản đồ 34 đến + thửa 143 tờ bản đồ 34 + thửa 156 tờ bản đồ 34 đến hết thửa 150 tờ bản đồ số 34)	110	1,4
17	Từ cổng Barie nông trường cà phê vào đến hết cầu thôn 3 (Từ thửa 33 tờ bản đồ 39 đến + thửa 241 tờ bản đồ 39 + thửa 34 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 240 tờ bản đồ số 39)	110	1,4
18	Từ cầu Đình Trang Hoà đi vào cụm dân cư thôn 4 cách 500 mét (Từ thửa 404 tờ bản đồ 43 đến + thửa 109 tờ bản đồ 43 + thửa 617 tờ bản đồ 43 đến hết thửa 131 tờ bản đồ số 43)	260	1,3
19	Đoạn còn lại tiếp giáp với đường nhựa nông trường (Từ thửa 513 tờ bản đồ 43 đến + thửa 09 tờ bản đồ 43 + thửa 88 tờ bản đồ 43 đến + thửa 30 tờ bản đồ số 43, + tiếp thửa 235 tờ bản đồ 39 đến + thửa 183 tờ bản đồ số 39 + thửa 232 tờ bản đồ 39 đến hết thửa 202 tờ bản đồ 39)	130	1,4
20	Từ Quốc lộ 20 cách 100 mét tiếp dọc hồ đạ nó đi về hướng thôn 5b (Từ thửa 1152 tờ bản đồ 47 đến + thửa 485 tờ bản đồ 47 + thửa 174 tờ bản đồ 47 đến hết thửa 527 tờ bản đồ số 47)	260	1,3
21	Cách cây xăng ngã 3 Đình Trang Hoà 100 mét đi về hướng cầu Bàrui Ka mé (thôn 2a) (Từ thửa 722B tờ bản đồ 42 đến + thửa 672 tờ bản đồ 42 + thửa 174 tờ bản đồ 42 đến hết thửa 562 tờ bản đồ số 42)	400	1,3
22	Cách đường liên xã 100 mét đi về phía cầu sinmin (thôn 2a) (Từ thửa 312 tờ bản đồ 48 đến + thửa 223 tờ bản đồ 48 + thửa 311 tờ bản đồ 48 đến hết thửa 305 tờ bản đồ số 48)	400	1,3
23	Từ ngã 3 Busonao đến hết cầu Busonao (Từ thửa 23 tờ bản đồ 09 đến + thửa 6A tờ bản đồ 09 + thửa 129 tờ bản đồ 09 đến + thửa 05 tờ bản đồ số 09, + tiếp thửa 193 + thửa 194 + đến hết thửa 201 tờ bản đồ số 06)	120	1,4
24	Đoạn còn lại đi vào thôn 10, thôn 11 (Từ thửa 160 tờ bản đồ 06 đến + thửa 125 tờ bản đồ 06 + thửa 141 tờ bản đồ 06 đến + thửa 92 tờ bản đồ số 06 + thửa 59 tờ bản đồ 06 đến + thửa 02 tờ bản đồ 06 + thửa 142 tờ bản đồ 06 đến hết thửa 03 tờ bản đồ số 06)	110	1,4
25	Từ cầu sắt thôn 12 đến đi các nhánh còn lại của thôn 12 (Từ thửa 147 tờ bản đồ 11 đến + thửa 142 tờ bản đồ 11 + thửa 149 tờ bản đồ 11 đến + thửa 133 tờ bản đồ số 11 + thửa 61 tờ bản đồ 11 đến + thửa 75 tờ bản đồ 11 + thửa 50 tờ bản đồ 11 đến hết thửa 149 tờ bản đồ số 11)	110	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
26	Từ ngã 3 quán ông Đường đi về hướng thôn 12 đến tiếp giáp cầu sắt thôn 12 (Từ thửa 106 tờ bản đồ 04 đến + thửa 114 tờ bản đồ 04 + thửa 78 tờ bản đồ 04 đến + thửa 118 tờ bản đồ số 04, + tiếp thửa 05 tờ bản đồ 11 đến + thửa 45 tờ bản đồ 11+ thửa 06 tờ bản đồ 11 đến hết thửa 27 tờ bản đồ số 11)	120	1,4
27	Từ ngã 3 quán ông Thắng đi về hướng thôn 8 Tân lâm (Từ thửa 24 tờ bản đồ 04 đến + thửa 61 tờ bản đồ 04 + thửa 52 tờ bản đồ 04 đến + thửa 90 tờ bản đồ số 04 + thửa 26 tờ bản đồ 04 đến + thửa 14 tờ bản đồ 04 + thửa 143 tờ bản đồ 04 đến + thửa 16 tờ bản đồ số 04, + tiếp thửa 91 tờ bản đồ 62 đến + thửa 41 tờ bản đồ 62+ thửa 92 tờ bản đồ 62 đến hết thửa 39 tờ bản đồ số 62)	120	1,4
28	Cách Quốc Lộ 20 vào 100 mét đi về hướng thôn 2B (Từ thửa 208 tờ bản đồ 47 đến + thửa 886 tờ bản đồ 47+thửa 178 tờ bản đồ 47 đến + thửa 885 tờ bản đồ số 47+ thửa 905 tờ bản đồ 47 đến + thửa 819 tờ bản đồ 47 + thửa 908 tờ bản đồ 47 đến + thửa 924 tờ bản đồ số 47, + tiếp thửa 26 tờ bản đồ 51 đến + thửa 44 tờ bản đồ 51 + thửa 25 tờ bản đồ 51 đến hết thửa 45 tờ bản đồ 51	150	1,4
29	Từ đường liên xã đi Hòa Trung đi hướng đập Se Kò Lào (Từ thửa 27 tờ bản đồ 54 đến + thửa 229 tờ bản đồ 54+ thửa 30 tờ bản đồ 54 đến hết thửa 230 tờ bản đồ số 54)	100	1,4
30	Từ đường liên xã Hòa Trung đi hướng thôn 10 xã Hòa Ninh (Từ thửa 14 tờ bản đồ 53 đến+ thửa 10 tờ bản đồ 53 + thửa 37 tờ bản đồ 53 đến + thửa 295 tờ bản đồ số 53,+ tiếp thửa 207 A tờ bản đồ 52 đến + thửa 149 tờ bản đồ 52+ thửa 196 tờ bản đồ 52 đến hết thửa 198 tờ bản đồ số 52)	200	1,4
31	Từ cổng thôn văn hóa thôn 1B đến hội trường thôn 1B	150	1,4
32	Từ đất nhà bà Thanh vào thôn 1B đến 1Km	150	1,4
33	Từ đất nhà ông K'Ninh đến hết đến nhà ông K'Teo thôn 2A	200	1,3
34	Từ đường liên xã Đinh Trang Hòa - Hòa Trung vào hội trường thôn 2B	200	1,3
35	Từ trường trung học cơ sở Đinh Trang Hòa 1 đến hết cụm dân cư thôn 5A	150	1,4
2.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65	1,4
3	Xã Hòa Ninh		
3.1	Khu vực I:		
3.1.1	Độc QL20		
1	Từ giáp xã Đinh Trang Hòa đến giáp ranh trường cấp III Lê Hồng Phong (Từ thửa 151(03) đến hết thửa 146(03))	2.000	1,4
2	Từ đất trường cấp III Lê Hồng Phong đầu lô chợ (Từ thửa 151(03) đến hết thửa 146(03))	2.500	1,4
3	Từ Đầu lô chợ đến hết cây xăng	3.600	1,4
4	Từ hết cây xăng đến giáp xưởng tôn Hoàng Hà (Từ thửa 151(03) đến hết thửa 146(03))	1.700	1,4
5	Từ xưởng tôn Hoàng Hà đến giáp ranh huyện Bảo Lâm (Từ thửa 189 (03) đến 203 (01))	1.200	1,4
3.1.2	Đường vào xã, thôn		
1	Từ QL20 vào đến giáp công thoát nước số 2 (Từ thửa 26(05) đến hết thửa 280(05))	2.500	1,4
2	Từ công thoát nước số 2 đến hết đất trạm y tế xã (Từ thửa 280(05) đến hết thửa 192(06))	1.000	1,4
3	Từ giáp trạm y tế đến đầu cầu 1 (Từ thửa 192(06) đến hết thửa 143(14))	600	1,5
4	Từ cầu 1 đến giáp nghĩa địa cầu 2 (Từ thửa 145(14) đến hết thửa 12(22))	500	1,5
5	Từ Nghĩa địa cầu 2 đến hết cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng thôn 15 (Từ thửa 15(22) đến hết thửa 158(22))	370	1,1
6	Từ giáp cây xăng ông Vũ Mạnh Dũng thôn 15 đến giáp ranh xã Hoà Nam (Từ thửa 158(22) đến hết thửa 172(27))	360	1,2
7	Từ ngã 3 đi Hòa Bắc đến giáp ranh xã Hòa Bắc (Từ thửa 03(23) đến hết thửa 186(23))	400	1,4
8	Từ ngã 3 đường đi xã Hòa Trung đến trường Mẫu giáo thôn 13 (Từ thửa 01(17) đến hết thửa 15(17))	400	1,1
9	Các đoạn còn lại đến giáp ranh xã Hòa Trung (Từ thửa 15(17) đến hết thửa 28(17))	300	1,3
10	Đường đi thôn 10, 11 đến giáp xã Đinh Trang Hoà (Từ thửa 226(15) đến hết thửa 95(09))	200	1,3
3.1.3	Đường nhánh khu quy hoạch dân cư: Từ trường cấp 3 Lê Hồng Phong đến đầu lô chợ:		
1	- Lô 2 quy hoạch dân cư (Lô quy hoạch cách QL 20 55 m)	620	1,6
2	- Từ thửa 151(3) đến giáp thửa 848(3)	300	1,3

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	- Các nhánh rẽ còn lại thuộc tờ bản đồ số 3, thôn 1	280	1,3
4	- Các nhánh rẽ còn lại thuộc tờ bản đồ số 4, thôn 1	200	1,3
5	- Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	520	1,4
6	- Đoạn còn lại của đường nhánh {Các thửa đất còn lại thuộc lô 4}. Từ thửa 946(3) đến thửa 880(3)	330	1,4
3.1.4	Đường nhánh từ đầu chợ đến cây xăng số 10 chia làm		
1	- Lô 2 quy hoạch dân cư (Lô quy hoạch cách QL 20 55 mét đến đầu lô 3 quy hoạch)	700	1,7
2	- Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	600	1,6
3	- Đoạn còn lại của đường nhánh xin sửa thành {Các thửa đất còn lại thuộc lô 4}. Từ thửa 880(3) đến thửa 870(3)	400	1,4
4	- Từ thửa 827(3) đến hết thửa 157(3)	350	1,3
5	- Từ thửa 964(3) đến thửa 744(3)	350	1,3
6	- Các nhánh rẽ còn lại thuộc thôn 2	300	1,1
3.1.5	Đường quy hoạch khu dân cư từ cây xăng đến ngã 3 vào thôn 3 chia làm 3 đoạn:		
1	- Lô 2 quy hoạch dân cư (Lô quy hoạch cách QL 20 55 mét đến đầu lô 3 quy hoạch)	430	1,4
2	- Từ đầu lô 3 quy hoạch dân cư đến hết lô quy hoạch	350	1,3
3	- Đoạn còn lại của đường nhánh {Các thửa đất còn lại thuộc lô 4}. Từ thửa 207(3) đến thửa 6(1)	280	1,3
3.1.6	Từ ngã ba vào thôn 3 đến hết lô quy hoạch		
1	- Lô 2 quy hoạch khu dân cư cách Quốc lộ 20 vào 55m	360	1,3
2	- Từ đầu lô 3 khu quy hoạch đến hết khu quy hoạch	300	1,3
3	- Đường nhánh rẽ còn lại của thôn 3	200	1,3
4	Đường nhánh từ ngã 3 thôn 3 đến giáp cổng sinh Bảo Lâm	250	1,3
5	Từ cây xăng số 10 đến hết đất nhà bà Chính (Từ thửa 07(05) đến hết thửa 86(05))	350	1,4
6	Từ ngã 3 hai cây Diệp đến Nghĩa địa thôn 1 (Từ thửa 218(04) đến hết thửa 517(04))	250	1,4
7	Từ đất nhà ông Kiềm đến Nghĩa địa thôn 1 (Từ thửa 193(04) đến hết thửa 165(04))	200	1,4
8	Đường nhánh rẽ còn lại của thôn 4	200	1,3
3.1.7	Đường nhánh vào các thôn		
1	Đường nhánh Hoa Lâm thôn 4 đến hết đất nhà ông Dương (Từ thửa 16(04) đến hết thửa 97(04))	230	1,3
2	Từ đất nhà ông Sáu đến hết đất nhà ông Mác (Từ thửa 206(05) đến hết thửa 216 (05))	180	1,3

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Từ đất nhà ông Thảo thôn 5 đến cách suối 200mét (Từ thửa 160(07) đến hết thửa 314(07))	170*	1,3
4	Từ đất nhà ông Nam thôn 5 đến hết đất nhà ông Nghĩa thôn 6 (Từ thửa 57(06) đến hết thửa 207(06))	160	1,4
5	Từ đất nhà ông Trường thôn 6 đến giáp suối cách 200 mét (Từ thửa 03(10) đến hết thửa 21(10))	200	1,3
6	Từ đất nhà ông Tuyên thôn 7 đến giáp Nghĩa địa thôn 8 (Từ thửa 263(13) đến hết thửa 202(13))	200	1,3
7	Từ đất nhà ông Khê thôn 9 đến giáp suối cách 200 mét (Từ thửa 65(12) đến hết thửa 158(12))	160	1,4
8	Từ ngã 3 đất nhà ông Sương thôn 9 đến giáp thôn Tứ quý - Lộc An - Bảo Lâm (Từ thửa 83(14) đến hết thửa 57(14))	200	1,3
9	Từ đất nhà ông Quyền thôn 12 đến hết đất nhà ông Huệ (Từ thửa 176(14) đến hết thửa 189(14))	190	1,3
10	Từ đất nhà ông Sơn thôn 12 đến giáp thôn 13 (Tính từ thửa 08 (16) đến hết thửa 35 (16))	190	1,3
11	Từ đất nhà ông Đông thôn 14 đến giáp ranh xã Hòa Bắc (Tính từ thửa 94 (23) đến hết thửa 127 (23)) và Từ đất nhà Ông Điều đến giáp sinh	150	1,3
12	Đường nhánh đất nhà ông Lạc thôn 15 đến hết đất nhà ông Nam thôn 16 (Tính từ thửa 98 (25) đến hết thửa 01 (25))	200	1,3
13	Đường nhánh đất nhà ông Tiến thôn 7 đến cách suối 200 mét	150	1,3
14	Từ ngã ba trà kinh lộ đến xã lộc An	220	1,3
15	Từ hết nhà ông Bắc Thôn 5 đến giáp nhà ông Định thôn 5 (Tính từ thửa 53 (07) đến hết thửa 14 (07))	160	1,3
16	Từ hết nhà ông Sinh thôn 6 đến giáp đất nhà ông Ngõn thôn 6 (Tính từ thửa 188 (07) đến hết thửa 232 (07))	160	1,3
17	Từ hết nhà ông Tang thôn 7 đến hết đất nhà ông Lục (Tính từ thửa 417(06) đến hết thửa 405 (06))	150	1,3
18	Tính từ đất nhà ông Thạch thôn 3 đến hết đất nhà ông Nguyên thôn 3 (Tính từ thửa 04 (01) đến hết thửa 11 (01))	170	1,3
19	Tính từ đất nhà bà Hoa thôn 6 đến hết đất nhà bà Hồng thôn 6 (Tính từ thửa 255 (7) đến hết thửa 262 (7))	150	1,3
20	Tính từ đất nhà ông Trường thôn 7 đến giáp suối cách 200m (Tính từ thửa 116(10) đến hết thửa 99 (10))	170	1,3
3.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	145	1,3

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	120	1,3
4	Xã Hòa Trung		
4.1	Khu vực I:		
1	Từ giáp ranh Đình Trang Hòa đến ngã 3 vào thôn 2 từ thửa 01 (2) đến hết thửa 289 (2)	320	1,4
2	Từ ngã 3 thôn 2 đến UBND xã từ thửa 319 (2) đến thửa 301 (2) + tiếp thửa 52 (1) đến hết thửa 300 (1)	260	1,6
3	Từ UBND xã Hòa Trung đến ranh giới xã Hòa Bắc	260	1,4
4	Từ UBND xã đến đầu thôn 13 Hòa Ninh từ thửa 210 (10) đến + thửa 203 (10) + tiếp thửa 204 (1) đến + thửa 77 (1) + tiếp thửa 182 (11) đến hết thửa 94 (11)	300	1,3
5	Từ ngã 3 nhà ông Thúy đến đất nhà ông Lãng thửa 115 (2) đến thửa 63 (2) + tiếp thửa 128 (3) đến hết thửa 132 (3)	130	1,3
6	Từ đất nhà bà Trần Thị Loan đến đất nhà ông Nguyễn Văn Thí từ thửa 61 (2) đến hết thửa 290 (2)	140	1,3
7	Từ đất nhà ông Đỗ Quốc Nhiệm đến đất nhà ông Tô Ánh Hồng từ thửa 12 (1) đến hết thửa 5 (1)	130	1,3
8	Từ ngã 3 nhà ông Nguyễn đến đất nhà ông Thìn từ thửa 172 (2) đến hết thửa 306 (2)	110	1,3
9	Từ ngã 3 thôn 1 vào thôn 2 đến hết đường đá thôn 2 từ thửa 98 (2) đến thửa 283 (2) + tiếp thửa 78 (3) đến hết thửa 49 (3)	170	1,3
10	Từ đất nhà ông Lê Thanh Hà đến chân dốc nghĩa địa từ thửa 81 (3) đến + thửa 91 (3) + tiếp thửa 41 (9) đến + thửa 225 (9) + tiếp thửa 100 (8) đến hết thửa 27 (8)	150	1,3
11	Từ đầu thôn 5 đến chân dốc nghĩa địa từ thửa 225 (13) đến + thửa 28 (8) + tiếp thửa 41 (9) đến thửa 205 (9) tiếp thửa 81 (8) đến thửa 61 (8)	160	1,3
12	Từ chân dốc nghĩa địa đến đất nhà ông Phú từ thửa 32 (8) đến + thửa 42 (8) + tiếp thửa 3 (7) đến + thửa 82 (7) + tiếp thửa 3 (16) đến hết thửa 15 (16)	110	1,3
13	Từ đất nhà ông Hưng đến đất nhà ông Sáu từ thửa 36 (1) đến hết thửa 4 (1)	120	1,3
14	Từ chùa đến đất nhà ông Hòa từ thửa 27 (10) + thửa 159 (10) + tiếp thửa 212 (2) đến hết thửa 251 (2)	120	1,3
15	Từ đất nhà ông Dũng đến đầu nghĩa địa thôn 1,2,3,9 từ thửa 27 (10) đến + 42 (10) + tiếp thửa 118 (9) đến hết thửa 58 (9)	110	1,3
16	Từ ngã 3 nhà ông Hân đến đất nhà ông Quang từ thửa 70 (10) đến hết thửa 78 (10)	120	1,3
17	Từ đất nhà ông Tiến đến đất nhà ông Chức từ thửa 163 (10) đến hết thửa 149 (10)	120	1,3

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (làng)
18	Từ đất nhà ông Tuy đến đất nhà ông Phan Văn Sum từ thửa 234 (13) đến + thửa 1 (13) + tiếp thửa 17 (12) đến hết thửa 8 (12)	120	1,3
19	Từ đất nhà ông Hợp đến đất nhà ông Vũ Văn Cẩn từ thửa 440 (12) đến hết thửa 81 (12)	120	1,3
20	Từ đất nhà ông Huy đến đất và ông Dũng từ thửa 13 (13) đến + thửa 112 (13) + tiếp thửa 105 (12) đến hết thửa 100 (12)	120	1,3
21	Từ đất nhà ông Tuy đến đất nhà ông Linh từ thửa 88 (13) đến hết thửa 61 (13)	120	1,3
22	Từ đất nhà ông Chủ đến đất nhà ông Hoan từ thửa 100 (13) đến hết thửa 128 (13)	120	1,3
23	Từ đất nhà ông Ánh đến đất nhà ông Tiểu từ thửa 174 (13) đến + thửa 159 (13) + tiếp thửa 171 (12) đến hết thửa 165 (12)	120	1,3
24	Từ đất nhà ông Long đến đất nghĩa địa từ thửa 178 (13) đến + thửa 183 (13) + tiếp thửa 53 (14) đến hết thửa 62 (14)	120	1,3
25	Từ đất nhà ông Hoạt đến đất nhà ông Nam từ thửa 203 (13) đến + thửa 195 (80) + tiếp thửa 102 (14) đến hết thửa 24 (14)	110	1,3
26	Từ đất nhà ông Tinh đến đất nhà ông Khiên từ thửa 43 (11) đến hết thửa 49 (11)	120	1,3
27	Từ đất nhà ông Đô đến đất nhà ông Bính từ thửa 16 (11) đến hết thửa 8 (11)	120	1,3
28	Từ đất nhà ông Khiên đến đất nhà bà Hoạt từ thửa 184 (11) đến hết thửa 30 (11)	120	1,3
29	Từ đất nhà ông Thuấn đến đất đến đất nhà ông Thành từ thửa 17 (11) đến hết thửa 1 (11)	120	1,3
30	Từ đất nhà ông Miêng đến đất nhà ông Hùng từ thửa 94 (11) đến hết thửa 99 (11)	120	1,3
31	Từ đất nhà ông Miêng đến đất nhà ông Thương từ thửa 90 (11) đến hết thửa 78 (11)	120	1,3
32	Từ ngã 3 UBND cũ đi vào sân bóng từ thửa 174 (10) đến hết thửa 111 (10)	240	1,4
4.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	100	1,3
4.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65	1,3
5	Xã Hòa Bắc		
5.1	Khu vực I:		

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
5.1.1	Đường vào thôn trong xã		
1	Từ giáp xã Hoà Trung từ thửa 14(30) đến công chào thôn 13, đến hết thửa 390(30)	260	1,4
2	Từ công chào thôn 13 từ thửa 526(30) đến cầu la òn , đến hết thửa 558(30)	420	1,4
3	Từ cạnh cầu La òn thửa 756(30) đến hết trường TH Hòa Bắc, thửa 51(29)	620	1,3
4	Từ cạnh trường TH Hòa Bắc từ thửa 53(29) đến ngã 3 thôn 7, 8, đến hết thửa 800(29)	500	1,3
5	Từ ngã 3 đi thôn 7, thôn 8 từ thửa 472(29) đến hết trụ sở Ban quản lý rừng Hòa Bắc - Hòa Nam đến hết thửa 41(28)	350	1,4
6	Từ ban quản lý rừng Hoà Bắc Hòa Nam từ thửa 45(28) đến cầu thôn 9 đến hết thửa 141(28)	240	1,4
7	Đoạn còn lại của đường đi cầu thôn 9 từ thửa 297(28) đến hết thửa 98(22)	260	1,4
8	Đường Hòa Bắc 2 từ thửa 230(22) đến hết thửa 65(24)	130	1,3
9	Đường Hòa Bắc 3 từ thửa 18(30) đến hết thửa 72(15)	150	1,4
5.1.2	Các nhánh rẽ đường liên xã đến giáp ranh xã Hòa Ninh		
1	Từ ngã 3 La òn từ thửa 738(30) đến hết trạm xá xã hết thửa 716(30)	350	1,4
2	Từ cạnh trạm xá đến hết đất nhà ông Miên (Từ thửa 542(30) đến thửa 335(17))	370	1,3
3	Từ hết đất nhà ông Miên (thửa 335(17)) đến ngã 3 đường đi thôn 2 đến hết thửa 15(02)	310	1,4
4	Từ ngã 3 đi thôn 2 từ thửa 160(02) đến giáp xã Hòa Ninh đến hết thửa 14(01)	320	1,4
5	Từ ngã 3 thôn 2 từ thửa 22(02) đến hết đường đi thôn 18 đến hết thửa 32(07)	160	1,4
6	Từ ngã 3 thôn 9, thôn 10 từ thửa 265(22) đến phân hiệu trường tiểu học Hoà Bắc đến hết thửa 15(22)	130	1,5
7	Đoạn còn lại của đường đá , thôn 10 từ thửa 16(22) đến hết thửa 40(22)	140	1,3
8	Từ ngã 3 thôn 8 từ thửa 472(29) đến hết đường đá hết thửa 260(28)	130	1,4
9	Từ ngã 3 thôn 5, 7 từ thửa 58(20) đến trường mầm non Hoà Bắc đến hết thửa 185(20)	150	1,3
10	Đường vào xóm 1, 2, 3 thôn 13	120	1,3
11	Từ ngã 3 thôn 3 từ thửa 1(18) đến cầu thôn 6 đến hết thửa 110(18)	220	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
12	Từ ngã 3 thôn 3 từ thửa 250(17) đến cầu đường sê đến hết thửa 51(14)	130	1,3
13	Đường thôn 18 từ thửa 17(06) đi thôn 16 đường đi xã Hòa Ninh đến hết thửa 15(03)	120	1,3
14	Đường thôn 12 từ thửa 31(07) đi thôn 11 đến hết thửa 112(08)	120	1,3
15	Đường đi thôn 2, 6, 9, 11 từ thửa 139(02) đến hết thửa 27(23)	150	1,3
16	Đường thôn 12 đi thôn 17 từ thửa 54(07) đến hết thửa 73(04)	130	1,3
17	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3, từ thửa 182(15) đến hết đường 135 thôn 15, đến hết thửa 97(15)	110	1,3
18	Từ ngã 3 giáp xã Hòa Trung, Hòa Ninh từ thửa 72(15) đi vào đường cầu sê đến hết thửa 45(14)	110	1,3
19	Từ tiếp giáp đường Hòa Bắc 3 từ thửa 32(17) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Miên đến hết thửa 203(17)	110	1,3
20	Đường vào đập Đạ La Ôn thôn 13 từ thửa 767(30) đến hết thửa 21(32)	110	1,3
21	Từ đất nhà ông Dương Tân Tâm từ thửa 444(29) đi đến hết trạm xử lý nước sạch đến hết thửa 375(29)	120	1,3
22	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Đình từ thửa 164(20) đi đến hết đất nhà ông Bùi Văn Trịnh đến hết thửa 152(20)	110	1,3
23	Đoạn từ ngã 3 giáp trường mẫu giáo thôn 8 từ thửa 167(20) đến hết đất nhà ông Tô Đình Lương Thôn 8, đến hết thửa 156(20)	110	1,3
24	Từ đất ngã 3 nhà bà Tăng thôn 8, từ thửa 129(28) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hương đến hết thửa 209(28)	110	1,3
25	Đoạn từ đất ông Phong (ông Mỹ) từ thửa 176(21) đến hết đất nhà ông Đinh Văn Ing đến hết thửa 196(21)	110	1,3
26	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Thanh, từ thửa 69(22) đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hải thôn 9 đến hết thửa 77(22)	110	1,3
27	Đoạn từ đất nhà bà Hợi từ thửa 68(22) đến hết đất nhà ông Hải thôn 10, đến hết thửa 31(22)	110	1,3
28	Đoạn từ đất nhà ông Đỗ Đức Hùng từ thửa 16(20) đến giáp đường đi thôn 5, thôn 6, đến hết thửa 185(20)	120	1,4
29	Đoạn từ đất nhà ông Đinh Văn Bỉ, từ thửa 21(20) đến giáp trường trung học cơ sở Hòa Bắc đến hết thửa 200 (20)	120	1,4
30	Từ đất nhà ông Trần Văn Sơn, từ thửa 79(14) đến hết đất nhà ông Trần Văn Thà thôn 1 đến hết thửa 15(14)	110	1,3

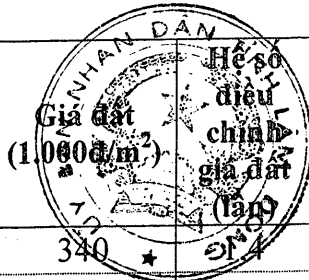
Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
31	Từ đất nhà ông Nguyễn Đức Hạnh từ thửa 11(01) đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Hiền thôn 1, đến hết thửa 05(01)	110	1,3
32	Từ đất nhà ông Trần Quang Phúc từ thửa 14(02) đến hết đất nhà bà Đoàn Thị Tình thôn 2, đến hết thửa 3(02)	110	1,3
33	Từ đất nhà ông Nguyễn Văn Duệ từ thửa 45(02) đến hết đất nhà ông Vũ Đình Tuấn thôn 2, đến hết thửa 07(02)	110	1,3
34	Đoạn đường từ nhà ông Bùi Hữu Sử từ thửa 49(06) đến hết thửa sộp 28(07) giáp thôn 12 (Be 2)	110	1,3
35	Từ hội trường thôn 7 từ thửa 564(29) đến hết đất nhà ông Thiện thôn 7 đến hết thửa 466(29)	200	1,3
36	Đoạn từ nhà bà Bùi Thị Thoàn Thửa 224(22) đến nhà ông Cao Trọng Hán hết thửa 35(26) thôn 11	100	1,3
37	Đoạn từ nhà ông Cao Trọng Hán thửa 127(26) đến nhà ông Phạm Văn Tân hết thửa 22(24) Thôn 11	100	1,3
38	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Tân Thửa 318(22) đến nhà ông Nguyễn Quốc Định hết thửa 77(26) thôn 11	150	1,3
39	Đoạn từ nhà ông Phạm văn Trản Thửa 50(23) đến nhà ông Nguyễn Thành Nhơn hết thửa 57(24) thôn 11	100	1,3
40	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Tuyên thửa 113(8) đến cầu cháy thôn 11, đến hết thửa 34(11)	100	1,3
41	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Quảng thửa 2(27) đến nhà ông Đoàn Trung Định hết thửa 23(37) thôn 10	180	1,3
42	Đoạn từ nhà ông Vũ Văn Đăng thửa 25(37) đến hết thửa 35(37) thôn 10	200	1,3
43	Đoạn từ nhà ông Bùi Thanh Khiết thửa 16(22) đến nhà ông Vũ Văn Kịch hết thửa 40(22) thôn 10	210	1,3
44	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Vương thửa 158(27) đến nhà ông Đào Văn Thắm hết thửa 81(27) thôn 10	110	1,3
45	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Vương (thửa 158(27)) đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tuấn (Thửa 184(27))	120	1,3
46	Đoạn từ nhà ông An Ngọc Huyền (Thửa 147(27)) đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Hiệu (Thửa 86(39))	100	1,3
47	Đoạn từ nhà ông Đặng Xuân Mỹ thửa 111(18) đến nhà ông Nguyễn Hoàng Sơn hết thửa 34(19) Thôn 6	110	2,2
48	Đoạn từ nhà ông Trần Tất Quảng thửa 46(19) đến nhà ông Bùi Văn Chữ hết thửa 27(13) Thôn 6	110	1,3
49	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Rê thửa 129(19) đến nhà ông Trần Văn Tân hết thửa 209(13) Thôn 6	100	1,3
50	Đoạn từ nhà ông Mai Thanh Duẩn thửa 112(18) đến nhà ông Mai Xuân Miện hết thửa 42(19) Thôn 6	100	1,3
51	Đoạn từ nhà ông K' Giảo thửa 62(15) đến nhà ông K' Cui hết thửa 93(15) Thôn 15	100	1,3

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
52	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng thửa 201(28) đến nhà ông Đinh Huỳnh Ngôn hết thửa 148(35) Thôn 7	100	1,3
53	Đoạn từ nhà ông K' Bôn thửa 44(30) đến Lê Văn long hết thửa 103(31) Thôn 13	140	1,3
54	Đoạn từ nhà ông Thận Thôn 12, thửa 28(08) đến đầu cầu le Thôn 12	100	1,3
55	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Bốn từ thửa 47(3) đến nhà ông Nguyễn Đức Viết hết thửa 63(3) Thôn 16	100	1,3
56	Đoạn từ nhà ông Phạm Đình Phung từ thửa 33(3) đến nhà ông Hoàng Thanh Tuấn hết thửa 3(4) Thôn 16	100	1,3
57	Từ cầu thôn 6 (ông Mỹ) đến giáp đường đi thôn 6, 9, 11 hết thửa đất ông Bùi Ngọc Quân thửa 24(32)	220	1,4
58	Đoạn từ nhà bà Đoàn Thị Nhung thửa 125 (23) đến đất ông Nguyễn Hoàng Sơn hết thửa 5 (32) thôn 6	100	1,4
59	Đoạn từ đất nhà ông Đoàn Văn Hình thửa 128 (13) đến đất ông Phạm Văn Bằng hết thửa 49 (3) thôn 14	100	1,4
5.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85	1,4
5.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65	1,4
6	Xã Hòa Nam		
6.1	Khu vực I:		
1	Từ cầu 3 đến ngã 3 đường đi thôn 8 từ Thửa 395(06) đến hết thửa 220(06)	500	1,4
2	Từ ngã 3 đi thôn 8 đến ngã 4 đi thôn 5, thôn 3 từ thửa 224(06) đến hết thửa 284(07)	890	1,7
3	Từ ngã 4 đi thôn 3, thôn 5 đến trường TH Hòa Nam I từ thửa 22(08) đến hết thửa 32(08)	550	1,6
4	Từ Trường Tiểu học Hòa Nam I đến nhà ông Đồng Văn Kế thôn 2 (thửa 3(9))	420	1,4
5	Từ cầu Suối đến cây xăng nhà ông Vũ Đức Tiền (Thửa 4(9) đến thửa 88(9))	400	1,4
6	Từ giáp cây xăng ông Vũ Đức Tiền (nhà ông Tuấn) đến nhà ông Hòa thôn 7 (Thửa 89(9) đến thửa 76(15))	380	1,4
7	Từ giáp nhà ông Hào (nhà ông Tiện) đến nhà ông Toàn thôn 4 (Từ thửa 77(15) đến 139(15))	450	1,4
8	Từ ngã 4 đầu tằm tơ đến hết đất ông Tuyên thôn 5 (từ thửa 248(07) đến hết thửa 131(07))	400	1,4
9	Từ đất nhà ông Ninh thôn 5 đến ngã 3 nhà ông Dũng thôn 4 (từ thửa 132(07) đến hết thửa 246(15))	300	1,5

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
10	Từ ngã 3 vào trạm y tế đến cầu ông Chúc từ thửa 131(06) đến hết thửa 39(05)	350	1,4
11	Từ cầu ông Chúc đến ngã 4 thôn 8, thôn 15, từ thửa 53(04) đến hết thửa 51(04)	250	1,2
12	Từ ngã 3 quán ông Dũng đến ngã 3 quán ông Ngoạn thôn 15 từ thửa 77(4) đến hết thửa 49(11)	100	1,1
13	Từ ngã 3 quán ông Ngoạn đến đầu dốc nhà ông Khuy thôn 15 từ thửa 86(11) đến hết thửa 170(12)	200	1,4
14	Từ ngã 3 đi thôn 8 đến hết đất nhà ông Khiên thôn 1 (từ thửa 140(06) đến hết thửa 508(06))	500	1,7
15	Từ hết đất ông Khiên (thửa 284(06) đến cầu thôn 8 (thửa 195(3))	300	1,9
16	Từ cầu thôn 8 đến ngã 3 nhà ông Hóa từ thửa 186(03) đến hết thửa 276(03)	200	1,6
17	Từ ngã 3 thôn 10, 11 đến hết đất trạm quản lý rừng từ thửa 77(28) đến hết thửa 82(28)	130	1,4
18	Từ ngã 3 thôn 05 đến hết phân hiệu trường tiểu học Hòa Nam II thôn 5, thôn 10 từ thửa 11(18) đến hết thửa 20(18)	130	1,4
19	Từ ngã 3 đi thôn 12 đến phân hiệu TH Hòa Nam II thôn 12 từ thửa 67(10) đến hết thửa trường TH Hòa Nam	190	1,4
20	Từ phân hiệu A trường tiểu học Hòa Nam II thôn 12 đến ngã 3 cống xả thủy điện thôn 13 đến hết thửa 90(23)	180	1,4
21	Từ ngã 3 quán ông Tú thôn 4 đến ngã 3 thôn 3 (Núi đá) từ thửa 70(20) đến hết thửa 70(14)	250	1,4
22	Từ ngã 3 nhà ông Chúc thôn 4 đến nhà ông Mười từ thửa 90(20) đến hết thửa 71(25)	220	1,3
23	Từ nhà ông Luyện tới nhà bà Nho thôn 1 từ thửa 237(05) đến hết thửa 03(05)	100	1,4
24	Từ ngã 4 dâu tằm tơ đến dốc ông Hải thôn 02 từ thửa 309(08) đến hết thửa 90(08)	250	1,4
25	Từ nhà ông Chung đến nhà ông Hậu Thôn 3 Từ thửa 52(10) đến hết thửa 63(12)	150	1,3
26	Từ nhà bà Ngà đến thác ông Cản thôn 3 từ thửa 133(05) đến hết thửa 115(05)	150	1,3
27	Từ nhà ông Tân đến nhà ông Thịnh thôn 8 từ thửa 38(03) đến hết thửa 50(04)	180	1,3
28	Từ nhà ông Hóa đến nhà ông Bảy thôn 8 từ thửa 235(03) đến hết thửa 96(01)	250	1,3
29	Từ nhà ông Cộng đến nhà ông Chín thôn 08 từ thửa 51(04) đến hết thửa 1(04)	100	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Gia đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều- chỉnh giá đất (lần)
30	Từ ngã 3 nhà thờ Hòa Nam đến cầu ông Hóa thôn 9 từ thửa 214(03) đến hết thửa 87(03)	150	1,4
31	Từ nhà ông Tân đến nhà ông Sắc thôn 9 từ thửa 51(03) đến hết thửa 119(02)	120	1,4
32	Từ nhà ông Vinh đến giáp ranh giới xã Tân Lạc từ thửa 95(01) đến hết thửa 31(02)	100	1,5
33	Từ nhà ông Diện thôn 10 đến nhà ông Nhảy thôn 10 từ thửa 136(28) đến hết thửa 54(28)	100	1,4
34	Từ ngã 3 nhà ông Hùng đến trạm suối cát từ thửa 01(30) đến hết thửa 53(31)	100	1,4
35	Từ ngã 3 nhà ông Sơn đến ngã 3 thôn 10, 11 từ thửa 63(19) đến hết thửa 30(30)	300	1,4
36	Từ ngã 3 nhà bà Thắm đến ngã 3 nhà ông Thường từ thửa 243(15) đến hết thửa 82(19)	390	1,3
37	Từ nhà ông Tuấn thôn 04 đến nhà ông Minh thôn 04 từ thửa 215(15) đến hết thửa 259(15)	260	1,3
38	Từ ngã 3 vào Thôn 6 đến nhà ông Thế thôn 6 từ thửa 31(07) đến hết thửa 90(07)	150	1,4
39	Từ ngã 3 quán ông Đáng nhà ông Khanh thôn 5 đến nhà ông Phụng thôn 6 từ thửa 219(16) đến hết thửa 224(16)	220	1,4
40	Từ ngã 3 quán ông Diêm nhà ông Nam(Xanh) thôn 04 đến ngã 3 thôn 10, 11 từ thửa 120(16) đến hết thửa 111(28)	200	1,4
41	Từ nhà ông Tý thôn 11 đến nhà ông Uân thôn 11 từ thửa 01(26) đến hết thửa 81(31)	200	1,4
42	Từ nhà ông Hồng đến nhà ông Quang thôn 12 từ thửa 162(22) đến hết thửa 89(22)	120	1,4
43	Từ nhà ông Thiệp đến nhà bà Chuân thôn 12 từ thửa 139(12) đến hết thửa 02(13)	110	1,4
44	Từ nhà ông Thủy đến nhà ông Huy thôn 12 từ thửa 119(22) đến hết thửa 111(22)	115	1,4
45	Từ nhà ông Tập đến nhà ông Dự thôn 12 từ thửa 126(21) đến hết thửa 106(21)	110	1,4
46	Từ nhà ông Mười đến nhà ông Phú thôn 12 từ thửa 29(13) đến hết thửa 03(22)	110	1,4
47	Từ nhà ông Chung đến nhà ông Độ thôn 13 từ thửa 177(23) đến hết thửa 149(36)	110	1,4
48	Từ nhà ông Tư đến nhà ông Viết thôn 13 từ thửa 05(36) đến hết thửa 26(43)	120	1,4
49	Từ nhà ông Tâm đến nhà ông Phong thôn 13 từ thửa 34(23) đến hết thửa 50(23)	120	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
50	Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Bảy thôn 13 từ thửa 127(25) đến hết thửa 25(23)	110	1,4
51	Từ ngã 3 nhà ông Chiện đến nhà ông Thành thôn 04 từ thửa 85(20) đến hết thửa 93(20)	110	1,4
52	Từ nhà ông Phúc đến nhà ông Cưu thôn 07 từ thửa 74(09) đến hết thửa 30(09)	120	1,4
53	Từ nhà ông Chúc đến nhà ông Trung thôn 04 từ thửa 84(19) đến hết thửa 160(15)	110	1,4
54	Từ nhà ông Hà đến nhà ông Sỹ thôn 04 từ thửa 103(15) đến hết thửa 178(15)	110	1,4
55	Từ nhà bà Xuân đến nhà ông Hà thôn 04 từ thửa 193(07) đến hết thửa 50(16)	110	1,4
56	Từ nhà ông Thống đến nhà ông Lộc thôn 15 từ thửa 85(11) đến hết thửa 59(11)	110	1,4
6.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	90	1,4
6.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65	1,4
7	Xã Tân Châu		
7.1	Khu vực I:		
7.1.1	Đất dọc QL28		
1	Từ giáp ranh thị trấn Di Linh (ngã 3 đi thôn 1 Tân Châu; thửa 236(56) và 289 (56)) đến hết ngã 3 đi Cổng đỏ (hết thửa 223(75A) - thửa 223(47) + 327(47))	1.000	1,4
2	Từ ngã 3 đi cổng đỏ đến ngã 3 lên sân bóng thôn 6 {Từ thửa 145(75A) đến + thửa 774(75A) + thửa 144(50D), + tiếp thửa 247(74B) đến hết thửa 48(74B)} (thửa 172 + 219(47) đến thửa 295(38) + 22(46)	550	1,4
3	Từ ngã 3 lên sân bóng thôn 6 đến ngã 3 thôn 6 đi thôn 7 {Từ thửa 20(74B) đến + thửa 256(74B), + tiếp thửa 180(50D) đến + thửa 77(50D) + thửa 233(50C) đến hết thửa 85(50C)} (Thửa 208(38) đến hết 48(37)	570	1,4
4	Từ ngã 3 đi thôn 6 đi thôn 7 đến giáp ranh xã Tân Thượng {Từ thửa 260(50C) đến hết thửa 04(50C)} (Thửa 29(37) đến hết thửa 84(26))	550	1,4
	Đường vào thôn		
7.1.2	Đường vào thôn 7		
1	Từ ngã 3 cây xăng ông Chi quốc lộ 28 đến qua ngã 3 thôn 4 cách 100 mét hướng về thôn 7	660	1,4
2	Qua ngã 3 thôn 4 (100 mét) đến hết đường nhựa cầu thôn 7	480	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường		
3	Từ cầu thôn 7 đến cầu Thanh niên Xung phong	340	
4	Từ cầu Thanh niên Xung phong đến hết đường nhựa xóm Gò Công 270 (28c) thôn 7	260	1,4
5	Từ hết đường nhựa xóm Gò Công thôn 7 đến hết ngã 3 nhà ông Lê Văn Thiết thôn 7	180	1,4
6	Từ ngã 3 cầu thôn 7 đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành thôn 7 (song song với đường nhựa thôn 7)	230	1,4
7	Các đoạn nhánh rẽ của đoạn từ ngã 3 cầu thôn 7 đến hết đất nhà ông Lê Văn Hành thôn 7 (song song với đường nhựa thôn 7) {Tờ bản đồ 51D}	180	1,4
8	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của cầu thôn 7 đến cầu Thanh niên Xung phong {Tờ bản đồ 52C}	230	1,4
7.1.3	Đường thôn 4		
1	Từ ngã rẽ đường đi thôn 4 đến hết cầu thôn 7	300	1,4
2	Từ thửa 573 (75a) đến + thửa 331 + 336 (75a)	400	1,4
3	Từ thửa 324 (75a) đến + thửa 320 (75a) + thửa 291 (75b) đến hết thửa 308 (75b) đường đi thôn 7	380	1,4
4	Từ thửa 374 (75b) đến hết thửa 352 (75b) đường nhựa	240	1,4
5	Từ thửa 398 (75b) đến hết thửa 333 (75b)	190	1,4
6	Từ thửa 485 (75b) đến hết thửa 509 (75b)	360	1,4
7.1.4	Đường liên thôn 8, thôn 3 chia thành các đoạn		
1	Từ giáp thị trấn Di Linh đến ngã 3 đi nghĩa trang thôn 8	660	1,4
2	Từ ngã 3 đi Nghĩa trang thôn 8 đến giáp Nghĩa trang thôn 8	310	1,4
3	Từ thửa 118 (100a) tiếp đến + hết thửa 128 (76c)	440	1,4
4	Từ ngã 3 đường đi Nghĩa trang thôn 8 đến hết sân bóng thôn 3	310	1,4
5	Từ sân bóng thôn 3 đến ngã 3 cuối thôn 7	250	1,4
6	Các đoạn nhánh rẽ còn lại của thôn 8	280	1,4
7.1.5	Đường đi thôn 1 + thôn 2		
1	Từ QL28 đến hết đất trường học tiểu học Tân Châu II thôn 1	360	1,4
2	Từ trường học Tân châu II thôn 1 đến hết đường nhựa thôn 1 thửa 229 (75đ)	310	1,4
3	Từ đầu đường nhựa thôn 1 đến hết thôn 2 thửa 611 (76b)	210	1,4
4	Từ ngã 3 đi công đồ đến giáp ranh xã Liên Đàm	300	1,4
5	Từ cầu TNXP đến hết chân đập 1019 phạm văn	210	1,4
6	Từ cuối chân đập 1019 phạm văn đến giáp ranh giới giữa thị trấn Di Linh và xã Tân Châu	350	1,4
7.1.6	Đường thôn Liên Châu chia làm các đoạn		

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Đường Tân Châu đi Liên Đàm, Tân Thượng (đường mới)	210	1,4
2	Từ thửa 122 (97b) đến hết thửa 66 (97b) {sửa thành Từ nhà ông Hoàng Ngọc Anh đến hết Công ty chè SuZuKi Từ thửa 123(97b) đến hết thửa 66 (97b)}	170	1,4
3	Từ thửa 240 (97b) đến hết thửa 198 (97b) {sửa thành Từ nhà ông Lê Công Thành đến hết bà Đậu Thị Hương Từ thửa 310(97b) đến hết thửa 321(97b)}	180	1,4
4	Từ thửa 248 (97b) đến hết thửa 206 (97b) {sửa thành Từ nhà ông Ngô Tịnh Tấn đến Công ty chè SuZuKi thửa 248 (97b) đến hết thửa 206 (97b)}	170	1,4
5	Từ nhà ông Vũ Đình Hùng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Lưu Từ thửa 436 (97b) đến hết thửa 384 (97b)	170	1,4
6	Từ nhà ông Hoàng Văn Quang đến hết nhà bà Trần Thị Vân Từ thửa 386 (97b) đến hết thửa 403 (97b)	170	1,4
7	Từ nhà ông Trần Đoàn đến hết nhà ông Hoàng Văn Lục Từ thửa 367 (97b) đến hết thửa 378 (97b)	170	1,4
7.1.7	Đường thôn 5		
1	Đầu đường QL 28 đất nhà ông Đặng tích Hoà từ thửa 274 (75a) đến đất nhà ông Đặng tích Phú + thửa 227 (75a)	760	1,4
2	Đầu đường QL28 đất nhà ông Lý văn Lăng thửa 356 (75a) đến hết đất nhà ông Vòng Chéch Thông + thửa 275 (75a)	760	1,4
3	Từ đầu đường QL28 đất nhà ông Lý vinh Quang thửa 425 (75a) đến hết đất nhà ông Tô Ngọc Tuấn + Nguyễn Thị Trận + Trần thị Đào + Hoàng Văn Khải + Bằng Văn Sáng (đường nhựa)	760	1,4
4	Đầu đường QL28 thửa 3 (75a) đến Sú Vày Lộc thửa 4 (75a) + Nguyễn Thị Thùy + thửa 5 (75a)	430	1,4
5	Từ đầu đường QL28 thửa 566 (75a) đến Trương Thị Sáu + thửa 740 (75a)	760	1,4
6	Đầu đường QL 28 thửa 590 (75a) đến Nim Lý Sầu + thửa 592 (75a)	760	1,4
7	Từ đất hộ Liêu Mẩn Vòng thửa 363 (75a) đến đất Lầy Thị Mùi + thửa 369 (75a)	560	1,4
8	Đầu đường QL28 thửa 135 (75a) đến đất Hoàng Văn Chí + thửa 105 (75a)	450	1,4
7.1.8	Đường thôn 6 chia làm các đoạn		
1	Đầu đường QL28 thửa 48 (74b) đến sân bóng thôn 6 + thửa 155 (50d)	380	1,4
2	Đầu đường QL28 thửa 48 (74b) đến trường tiểu học thôn 6	380	1,4
3	Đầu đường QL28 thửa 202 (74b) đến trường tiểu học thôn 6	450	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4	Đầu đường QL28 thửa 89 (50c) đến hết thửa 147 (50c)	380	1,4
7.1.9	Đường thôn 9		
1	Từ đầu đường QL28 (trạm y tế xã) đến hết đất nhà ông Hồ Say Khiêng + thửa 44 (75d)	610	1,4
2	Từ đầu đường QL28 đất nhà ông Võ Thiện Nữ thửa 193 (75d) đến hết đất nhà bà Voòng Phát Quyền + thửa 117 (75d)	760	1,4
3	Đầu đường QL28 Bưu Điện xã đến thửa 324 (75d) đến + thửa 255 (75c) Ân Văn Sin	760	1,4
4	Đầu đường QL28 K' Tim thửa 333 (75d) đến + thửa 21 (75d)	610	1,4
5	Từ đầu đường QL28 đất nhà ông Đặng Văn Lương thửa 160 (75d) đến Liêu Mẩn Voòng + thửa 279 (75d)	760	1,4
6	Từ đầu đường QL28 đất nhà bà Trần Thị Vịnh thửa 237 (75d) đến + thửa 307 (75d) đến + thửa 14 (99b) hộ Trần Thị Sang	760	1,4
7	Từ đầu đường QL28 đất nhà ông Lê Trọng Quyền thửa 245 (75d) đến hết đất nhà ông Lê Trọng Hải + thửa 305 (75d)	760	1,4
8	Từ đất Lục Thị Lan thửa 185 (75d) đến đất Võ Thiện Chức + thửa 173 (75d)	570	1,4
9	Từ đất bà Nguyễn Thị Liên thửa 178 (75d) đến Trần Văn Tài + thửa 115 (75d)	570	1,2
10	Từ đầu đường QL28 Nguyễn Hồng Lâm thửa 201 (75d) đến Lưu Thị Ba + thửa 274 (75d)	760	1,4
11	Từ đầu đường QL28 Lê Hải Sản thửa 241 (75d) đến Lê Thị Kim Xuyên + thửa 260 (75d)	570	1,3
12	Từ đầu đường QL28 Lê Xuân Hùng thửa 240 (75d) đến Đặng Tích Kim + thửa 264 (75d)	570	1,4
13	Từ đầu đường QL28 Tạ Thị Vân thửa 280 (75d) đến Nguyễn Đình Ái + thửa 309 (75d)	450	1,4
14	Từ đầu đường QL28 Ân Văn Kim thửa 253 (75c) đến Trần Công Xuân + thửa 245 (75c)	450	1,4
15	Từ đầu đường QL28 Lê Hoàng thửa 155 (75d) đến Đặng Tích Ngọc(B) + thửa 136 (75d)	570	1,4
7.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	130	1,4
7.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	100	1,4
8	Xã Tân Thượng		
8.1	Khu vực I:		

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Giáp xã Tân Châu đến đầu dốc thôn 2 (gần UBND xã Tân Thượng) {Từ thửa 431(41) đến + thửa 391(41), + tiếp thửa 419(40) đến + thửa 482(40), + tiếp thửa 431(39) đến hết thửa 450(39) đất nhà ông K'Nháp đến hết thôn 2}	300	1,4
2	Từ đầu dốc cuối thôn 2 đến cuối thôn 3 (khúc cua) nhà ông K'Lối {Từ giáp thôn 2 đến cuối thôn 3 từ thửa 449(39) đến hết thửa 143(39) đất nhà bà Thương (Hiển)}	660	1,4
3	Từ đầu thôn 4 đến giáp xã Tân Lâm từ thửa 43(38) đến + thửa 2(38), + tiếp thửa 176(26) đến + thửa 1(26), + tiếp thửa 261(27) đến + thửa 1(27) tiếp thửa 133(23) đến hết thửa 16(23)	300	1,4
Đường ĐT 725			
1	Từ giáp QL28 đến ngã 3 thôn 11 từ thửa 245(39) đến hết thửa 50(39) đất nhà ông K'Bré	350	1,4
2	Từ giáp ngã 3 đi thôn 11 giáp đất nhà ông K'Bré đến hết đất nhà ông PôBry Breo tính từ thửa 251(39) đến + thửa 271(39), + tiếp thửa 61(45) đến hết thửa 117(45)}	210	1,4
3	Từ ngã 3 giáp đất ông PôBry Breo đến ngã 3 vào thôn 11 đất nhà ông Dũng, ông Sơn tính từ thửa 119(45) đến thửa 18(45) tiếp giáp thửa 81(47) đến thửa 52(47) tiếp thửa 82	140	1,4
4	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Dũng, ông Sơn đến hết thôn 11	120	1,4
Đường đi vào thủy điện Đồng Nai II			
1	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Bré đến ngã 3 đường vào Công ty TNHH cà phê Di Linh {Từ thửa 49(39) đến + thửa 6(39), + tiếp thửa 172(46) đến + thửa 1(46) + thửa 91(24) đến + thửa 85(24), + tiếp thửa 127(47) đến thửa 2(47), + tiếp thửa 128(54) đến hết thửa 135(54)}	210	1,4
2	Đoạn còn lại của đường vào thủy Điện Đồng Nai 2 {Sửa Thành các đoạn, nhánh rẽ còn lại vào Thủy Điện Đồng nai II}	120	1,4
3	Từ ngã 3 QL28 đường đi sơn tịnh vào thôn 1 Tân Thượng {Từ thửa 319(41) đến hết thửa 385(41)}	220	1,4
4	Đường thôn 1 đi thôn 10 giáp Tân Lâm đoạn từ QL 28 đi sân bóng Tính từ thửa 255(41) đến hết thửa 264(41)}	130	1,4
5	Từ trường cấp II giáp QL28 đến hết sân bóng thôn 3 Tính từ thửa 58(39) đến hết thửa 113(39)}	200	1,4
6	Đường giữa thôn 3 tính từ các thửa 108, 109, 417, 416, 110, 114, 115, 116, 117, 119, 384, 131 (tờ 39)	200	1,4
7	Đường thôn 4 từ giáp QL 28 đất nhà ông K'Sêm đến hết đất nhà bà Chương Dính Mùi tính từ thửa 176(26) đến hết thửa 41(26)	150	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
8	Tính từ thửa 93(23) đến hết thửa 98(23)	130	1,4
9	Tính từ thửa 68(23) đến hết thửa 65(23)	130	1,4
10	Tính từ thửa 38(23) đến hết thửa 37(23)	130	1,4
11	Đường vào xóm thôn 2 (Sơn Điền) từ QL28 đến hết xóm Sơn Điền	130	1,4
12	Từ thửa 178(41) đến thửa 213(41)	200	1,4
8.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85	1,4
8.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65	1,4
9	Xã Tân Lâm		
9.1	Khu vực I:		
9.1.1	Đoạn dọc Quốc lộ 28		
1	Từ giáp ranh với xã Tân Thượng đến Hội trường thôn 5 {Từ thửa 321(6) đến hết thửa 498(6)}	350	1,4
2	Từ Hội trường thôn 5 đến trụ điện thứ 4 đến từ trường học thôn 6 trở ra {chia làm 2 đoạn}	420	1,4
3	Từ đất nhà Hải đến hết đất nhà ông Hiệp thôn 5 Từ thửa 205(3) đến hết thửa 143(3)}	200	1,4
5	Đoạn từ cột điện thứ 4 theo QL28 đến giáp ngã 3 đường đi Bảo Lâm cộng thêm 200 mét theo hướng đi Đình Trang Thượng sửa thành: Từ giáp đất nhà bà Cao Thị Vui đến hết đất nhà ông Lê Quảng Ba từ thửa 74(2) đến + thửa 01(2), + tiếp thửa 266(1) đến + thửa 180(1), + tiếp thửa 13(84) đến + thửa 33(84), + tiếp thửa 22(66) đến + thửa 05(66), + tiếp thửa 104(79) đến hết thửa 8(79)	750	1,4
6	Đoạn còn lại của QL28 giáp đất Lê Quảng Ba đến giáp xã Đình Trang Thượng {từ thửa 146 đến hết thửa 51(9) + tiếp thửa 95 đến hết thửa 1(10) (tờ số 9,10 của xã Đình Trang Thượng cũ nay thuộc về xã Tân Lâm)}	380	1,4
7	Đoạn các nhánh rẽ		
8	Đoạn từ QL28 đi Bảo Lâm(Đường DT 75) {Từ thửa 7(79) đến + thửa 2(79) + thửa 35(74) + thửa 9(73) + thửa 10(73) đến hết thửa 17(74) đến giáp ranh giới huyện Bảo Lâm}	380	1,4
9	Đoạn từ QL28 đi vào trường cấp III 500 mét {Từ thửa 37(79) đất nhà bà Sửu đến hết thửa 31(79) đến hết trạm viễn thông}	380	1,4
10	Đoạn tiếp giáp đất ông Bùi Minh Đức từ thửa 109 (122) đến + thửa 1 (13) + thửa 33 (12) đến + thửa 28 (12) + thửa 114 (15) đến + thửa 82 (15) + đến hết thửa 119 (16)	160	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
11	Tiếp từ thửa 120 (16) đến + thửa 24 (26) (giáp xã Đình Trang Hòa) + thửa 122 (16) đến hết thửa 131 (16)	150	1,4
12	Đoạn từ QL28 đi vào trụ sở UBND xã Tân Lâm (2,8km) {Sửa từ giáp Quốc lộ 28 đến hết đất ông Bùi Minh Đức (đường xã mới) từ thửa 4(66) đến + thửa 43(66), +tiếp thửa 27(115) đến + thửa 327(115), + tiếp thửa 2(119) đến + thửa 96(119), + tiếp thửa 5(122) đến hết thửa 120(122)}	320	1,4
13	Đoạn từ QL28 đi vào nhà thờ thôn 6 {Từ đất nhà ông Phương đến nhà thờ thôn 6 từ thửa 156(1) đến hết thửa 130(1) đất nhà bà Mai, + tiếp thửa 146(7) đến hết thửa 2(7)}	250	1,4
14	Đoạn còn lại từ nhà thờ thôn 6 đi vào khu đất nhà ông Xụ, khu đá trắng {Từ thửa 126(1) đất nhà bà Ngỡ đến hết thửa 140(1) đất nhà ông Pầu}	100	1,4
15	Từ giáp hội trường thôn 5 (QL 28) đến hết đất Võ Tá Thìn {Từ thửa 165(6) đến hết thửa 200(6)}	170	1,4
16	Từ sân bóng thôn 6 đến giáp suối từ thửa 64(1) đến hết thửa 50(1).	170	1,4
17	Từ đất nhà bà Nhận thửa 1(7) đến + thửa 142(7) + thửa 111(7), + tiếp thửa 58(8) + tiếp thửa 4(22) đến + thửa 1(22), đến hết thửa 40(21)	130	1,4
18	Đoạn tiếp đất nhà ông Bùi Minh Đức Thửa 109 (122), + tiếp đến thửa 1(13) + thửa 33 (12) đến + thửa 28 (12) + thửa 82(15), +tiếp đến hết thửa 119 (16)	110	1,4
19	Đoạn từ công văn hóa thôn 7 đến tiếp giáp đất ông Bùi Trùng Dương từ thửa 8 (13) đến + thửa 15 (13), + tiếp thửa 1 (14) đến + thửa 46 (14), + tiếp thửa 9 (19) đến hết thửa 12 (19)	160	1,4
20	Các nhánh rẽ từ QL 28 còn lại vào 200m	110	1,4
21	Đoạn từ đất nhà Phụng Tạo đến hết đất nhà ông Châu {Từ thửa 213(3) đến hết thửa 22(3)}	200	1,4
22	Đoạn đường vào xóm 10 thôn 6: từ thửa 336 đến thửa 408, tiếp từ thửa 353 đến hết thửa 316 tờ bản đồ 31. Tiếp thửa 11 đến thửa 94 + từ thửa 74 đến hết thửa 6 tờ bản đồ 30	200	1,4
23	Đoạn đường vào xóm 11 thôn 6: từ thửa 172 đến thửa 201, tiếp từ thửa 245 đến hết thửa 189 tờ bản đồ 39	200	1,4
9.1.2	Khu quy hoạch dân cư thôn 6		
1	Đoạn 1: Từ lô A1 chạy qua các lô B1, B18 đến lô C20	145	1,4
2	Đoạn 2: Từ lô A16 chạy qua các lô A17, A18 đến lô A30	145	1,4
3	Đoạn 3: Từ lô A15 chạy qua các lô A16, D1, D2 đến lô D11	145	1,4



Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4	Đoạn 4: Từ lô D12 chạy qua các lô D13, D14 đến lô D22	130	1,4
5	Đoạn 5: Từ lô B10 chạy qua các lô B11, B12 đến lô B18	130	1,4
6	Đoạn 6: Từ lô D11 chạy qua các lô C11, C12 đến lô C20	95	1,4
7	Đoạn từ giáp đường liên xã vào khu hành chính xã đến 100m và nhánh rẽ từ thửa 30 đến thửa 95 (31) + thửa 264 (23)	200	1,4
8	Đoạn tiếp từ 100m đến hết đường ven khu hành chính của xã	150	1,4
9.1.3	Đường tỉnh lộ ĐT 725 đoạn từ QL 28 đi Lâm Hà		
1	Giáp QL 28 từ thửa 188 đến thửa 189 + từ thửa 243 đến hết thửa 246 tờ bản đồ 23; tiếp từ thửa 129 đến thửa 6 tờ bản đồ 23 + từ thửa 111 đến hết thửa 3 tờ bản đồ 24	300	1,4
2	Đoạn còn lại đến giáp sông (huyện Lâm Hà)	250	1,4
9.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85	1,4
9.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65	1,4
10	Xã Đinh Trang Thượng		
10.1	Khu vực I:		
10.1.1	Đất khu dân cư dọc quốc lộ 28		
1	Từ giáp ranh xã Tân Lâm đến đường vào trường học thôn 2 {Từ giáp ranh xã Tân Lâm thửa 9 (tờ 10) đến + thửa 1 (tờ 10), + tiếp thửa 146 (tờ 9) đến + thửa 1 (tờ 9), + tiếp thửa 92 (tờ 8) đến + thửa 75 (tờ 8) giáp Tân Lâm}	300	1,4
2	Từ đường vào trường học 135 (thôn 2) đến cách giáp ngã 4 đường liên thôn 150 m	250	1,4
3	Từ cách ngã 4 đường liên thôn 150 m theo Quốc lộ 28 tiếp 150 m (tính từ ngã 4 đường liên thôn về 2 hướng, mỗi hướng 150 m)	400	1,4
4	Từ cách ngã 4 đường liên thôn 150 m đến hết dài tượng niệm	200	1,4
5	Từ cạnh đài tượng niệm xã đến hết thôn 5 {Từ thửa 18 (tờ 5) đến + thửa 13 (tờ 5), + tiếp thửa 139 (tờ 2) đến + thửa 107 (tờ 2), + tiếp thửa 85 (tờ 1) + đến hết thửa 8 (tờ 1), + tiếp thửa 77 (tờ 21) đến hết thửa 66 (tờ 21)}	150	1,4
6	Từ giáp Quốc lộ 28 (thửa 12(05) đường tránh Thủy điện Đồng Nai 3 đến sông Đồng Nai	200	1,4
10.1.2	Đường vào các thôn		

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	<i>Đường vào thôn 1 từ ngã 3 QL28 đường vào đất nhà ông Hạnh đến hết đường thôn 1 { Chia làm 3 đoạn}</i>		
1	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Hùng thửa 40(tờ 6) đến giáp suối Dạ Sợ	130	1,4
2	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Wệ thửa 39(tờ 6) đến hết khu dân cư thôn 1 K'Pút + tiếp thửa 118(tờ 4) + đến hết thửa 71(tờ 4)	120	1,4
3	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Bồng thửa 11(tờ 4) đến hết thửa 7 (tờ 4) đường Dộc Trời	120	1,4
	<i>Đường vào thôn 3 từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Khuyên đến cổng chào thôn văn hóa thôn 3 {chia làm 3 đoạn}</i>		
4	Giáp quốc lộ 28 đất ông Khuyên (tờ 5) đến + thửa 95 (tờ 5) đất nhà ông K'lung	140	1,4
5	Từ ngã 3 thôn 3 đất ông K'Đồng thửa 56(tờ 5) đến + thửa 211 (tờ 5) đất nhà ông K'Bài, + tiếp thửa 16(tờ 7) đến hết thửa 18(tờ 7)	130	1,4
6	Từ giáp ngã 3 thôn 3 giáp đất ông K'Đồng đường vào khu tái định cư	120	1,4
7	Giáp Quốc lộ 28 Từ đất nhà ông Bé (Vân) thửa 139 (tờ 9) đến + thửa 106 (tờ 9) đến giáp đất ông K'Sang.	115	1,4
8	Giáp Quốc lộ 28 Từ đất nhà ông nhà ông K'Sang thửa 38 (tờ 9) đến hết thửa 97 (tờ 9) đất ông K'Wềng	115	1,4
9	Giáp Quốc lộ 28 đất nhà ông K'Đắc thửa 75(tờ 8) đến hết đường vào trường học 135 thửa 69(tờ 8) đất ông K'Bới	120	1,4
10	Đường ngang dọc thôn 4 bên trái Quốc lộ 28 đi từ hướng Tân Lâm vào (tờ số 3)	110	1,4
11	Từ đất nhà ông K'Hà đến đất nhà ông K'Bren đi vào đập nước sạch	110	1,4
12	Từ giáp Quốc lộ 28 đường nhánh bên phải đi từ hướng Tân Lâm vào thửa 128(tờ 1) đến hết thửa 108(tờ 1) đất nhà ông K'Ông đến hết đất nhà ông K'Srai.	110	1,4
10.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	100	1,4
10.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	80	1,4
11	Xã Tân Nghĩa		
11.1	Khu vực I:		
11.1.1	Đất dọc trục giao thông chính Quốc lộ 20		

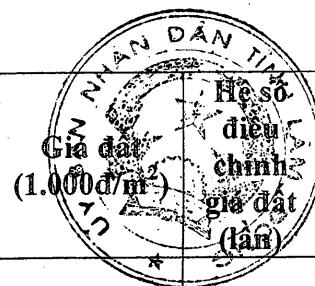
Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Từ giáp Thị trấn Di Linh đến hết sân bóng thôn Đồng Đò	850	1,5
2	Từ hết sân bóng thôn Đồng Đò đến giáp xã Đinh Lạc	900	1,5
11.1.2	Đường vào xã, thôn		
1	Từ ngã 3 Tân Nghĩa (Công ty Petec) đến hết đường rẽ mới và đường rẽ mới ra QL20 {Từ thửa 348(54B) đến thửa 324(54B - 46CBTN), tiếp thửa 268(54B) đến thửa 202(54B - 46CBTN), tiếp từ đầu đến hết thửa 420(54D - 49CBTN)}	570	1,2
2	Từ hết đường rẽ mới đến (bỏ đường vào thôn Kbra cũ) giáp Trường tiểu học Tân Nghĩa 1 {Từ thửa 125(54B) đến thửa 300(54B - 46 CBTN), tiếp thửa 80(54A) đến thửa 18(54A - 45CBTN), tiếp thửa 156(30C) đến thửa 03(30C - 40CBTN), tiếp thửa 226(30A) đến hết thửa 72(30A - 34CBTN)}	400	1,1
3	Từ giáp Trường Tiểu học Tân Nghĩa 1(bỏ đường rẽ và thôn K' Bra cũ) đến hết trung tâm xã (hết cây xăng ông Thuận, cửa hàng vật liệu xây dựng Phương Chác (Bách hóa Hồng Minh)) {Từ thửa 69(30A - 34 CBTN), + tiếp thửa 451(29B) đến hết thửa 326(29B - 33CBTN), +tiếp thửa 52 (30A) đến hết thửa 47(30A - 34CBTN) đến + thửa 45 và 46 (30A - 34CBTN)}	600	1,4
4	Từ đất Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phương Chác (Bách hóa Hồng Minh) đến ngã 3 đường đi thôn Gia Bắc 1, thôn Gia Bắc 2 {Từ thửa 256 (30A - 34CBTN) tiếp thửa 354 (5D) đến hết thửa 187(5D - 27 CBTN)}	330	1,4
5	Đoạn đường ngang từ cầu Be đến hẻm cầu Ciment {từ thửa 136 (5D) đến hết thửa 198 (5D - 27CBTN)}	350	1,4
6	Từ cạnh cầu Ciment đến hết đường nhựa mới {Từ thửa 111(5D) đến thửa 221(5D - 27CBTN), tiếp thửa 108(5C) đến thửa 03(5C - 26CBTN), tiếp thửa 85 (59 - 59CBTN) đến hết thửa 42 (59-59 CBTN)}	300	1,4
7	Từ cầu Be đến ngã 3 đất nhà ông Láng	200	1,4
8	Từ hết đất nhà ông Láng đến phân hiệu Trường tiểu học thôn Gia Bắc II	160	1,4
11.1.3	Các nhánh rẽ:		
1	Từ đất cây xăng ông Thuận đến hết ngã tư đất nhà ông Chắt {từ thửa 03 (30A) đến + thửa 23 (30A - 34 CBTN), + tiếp thửa 01 (30B) đến + thửa 07 (30B - 35CBTN), + tiếp thửa 318 (6D) đến + thửa 127 (6D - 29CBTN)}	260	1,4
2	Từ ngã 4 đất nhà ông Chắt hết dốc K'Ben giáp ranh xã Đinh Lạc {từ thửa 128 (6D) đến + thửa 36 (6D-29CBTN), + tiếp thửa 15 (7C) đến hết thửa 40 (7C - 54CBTN)}	200	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Từ giáp đất nhà ông Chiến thôn lộc châu 1 đến đầu đường rẽ lên đất nhà ông Chắt lộc châu 2 {từ thửa 243 (30A) đến + thửa 24 (30A - 34CBTN), + tiếp thửa 04 (30B) đến + thửa 15 (30B - 35CBTN), + tiếp thửa 108A (6D) đến hết thửa 124B (6D - 29CBTN)}	200	1,4
4	Từ đất nhà ông Hưng lộc châu 1 đến hết đất nhà ông Vĩnh thôn Lộc Châu 1 {từ thửa 249 (30A) đến hết thửa 84 (30A - 34CBTN)}	170	1,4
5	Các nhánh rẽ cách QL20 70 mét vào thôn Đồng đồ	250	1,4
6	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đồ hẻm 1 từ thửa 261(54C) đến hết thửa 237(54C-48CBTN)	250	1,4
7	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đồ hẻm 2 từ thửa 505(54C) đến hết thửa 245(54C-48CBTN)	250	1,4
8	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đồ hẻm 3 từ thửa 627(53D) đến hết thửa 457(53D-47CBTN)	250	1,4
9	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Đồ hẻm 4 từ thửa 498(54C) đến hết thửa 488(54C-48CBTN)	250	1,4
10	Đoạn sau trường học từ hẻm 1 đến hẻm 2 từ thửa 513(54C) đến hết thửa 508(54C-48CBTN)	240	1,4
11	Đoạn từ cuối hẻm 1 đến cuối hẻm 2 từ thửa 236(54C) đến hết thửa 330(54C-48CBTN)	230	1,4
12	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc từ thửa 562(54C) đến hết thửa 275A(54C-48CBTN)	260	1,4
13	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc từ thửa 364(54C) đến hết thửa 371(54C-48CBTN)	260	1,4
14	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc từ thửa 424(54C) đến hết thửa 438(54C-48CBTN)	260	1,4
15	Nhánh rẽ vào thôn Đồng Lạc từ thửa 538(54C) đến hết thửa 537(54C-48CBTN)	260	1,4
16	Các đoạn còn lại, các nhánh rẽ vào thôn Đồng đồ, vào thôn Đồng lạc	160	1,4
17	Từ ngã 3 đất nhà ông Diễm thôn lộc châu 1 đến hết đất nhà ông Khởi lộc châu 1 {từ thửa 179 (6C) đến hết thửa 144 (6C - 28CBTN)}	170	1,4
18	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Linh vào đến hết sân Bống thôn K'Bra {từ thửa 173 (54C) đến + thửa 23A (54C - 48CBTN), + tiếp thửa 496 (54A) đến hết thửa 487 (54A - 45CBTN)}	430	1,4
19	Từ sân bống thôn K'Bra đến hết đường nhựa {từ thửa 486 (54A) đến + thửa 469 (54A - 45CBTN), + tiếp thửa 751 (53B) đến hết thửa 819 (53B -44 CBTN)}	250	1,4



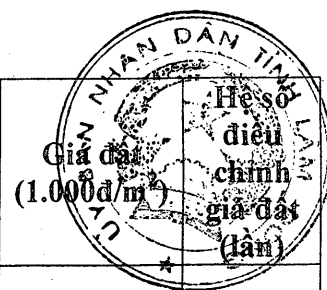
Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
20	Từ đất nhà ông Trương thôn K'bra đến hết đường {từ thửa 92 (54C) đến + thửa 56 (54C - 48CBTN), + tiếp thửa 139 (53D) đến hết thửa 632 (53D - 27CBTN)}	190	1,4
11.1.4	Các nhánh còn lại của thôn Tân Nghĩa		
1	Hẻm 01 từ thửa 113 (54B-46CBTN) đến hết thửa 02(54B-46CBTN)	200	1,4
2	Hẻm 02 từ thửa 67 (54A-45CBTN) đến hết thửa 650(54A-45CBTN)	200	1,4
3	Hẻm 03 từ thửa 114 (30C-40CBTN) đến hết thửa 611(30C-40CBTN)	200	1,4
4	Hẻm 04 từ thửa 20 (30C-40CBTN) + tiếp thửa 204 (30A-34CBTN) đến hết thửa 182 (30A-34CBTN)	200	1,4
5	Từ ngã 3 đất nhà ông Huy, Lộc châu 3 đến ngã 3 đất nhà ông Thọ lộc châu 3 {từ thửa 78 (5D) đến hết thửa 21 (5D - 27CBTN)}	190	1,4
6	Từ đất nhà ông Đinh Gia Hoàng, lộc châu 3 đến ngã 3 hết đất nhà ông Thọ lộc châu 3 {Từ thửa 51(5D) đến hết thửa 22 (5D - 27CBTN)}	130	1,4
7	Từ ngã 3 đất nhà ông Huy, Lộc châu 3 đến cửa hàng tạp hóa Nhanh Thúy (Từ thửa 427(5D-27CBTN) đến thửa 221(5D-27CBTN) + tiếp thửa 108 (5C-26CBTN) đến thửa 101 (5C-26CBTN)	130	1,4
8	Từ đất nhà ông Hữu lộc châu 4 đến giáp đường nhựa đến hết nhánh rẽ {từ thửa 145 (5C) đến hết thửa 272 (5C - 26CBTN)}	140	1,4
9	Từ đất nhà ông Tuyển lộc châu 4 đến hết thôn Gia bắc 1 {Từ thửa 100 (61CBTN) đến + thửa 96 (61CBTN), + tiếp thửa 28 (5B) đến hết thửa 18 (5B - 16CBTN)}	130	1,4
10	Từ đoạn hết đường nhựa mới đến hết thôn Gia bắc 1 {Từ thửa 41 (59) đến + thửa 05 (59 - 59 CBTN), + tiếp thửa 72 (63-56CBTN) đến hết thửa 01 (63-56 CBTN)}	130	1,4
11.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85	1,4
11.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65	1,4
12	Xã Đinh Lạc		
12.1	Khu vực I:		
12.1.1	Đất dọc trục giao thông chính -Quốc lộ 20		
1	Từ cây xăng Tân Nghĩa đến giáp ngã 3 đường vào thôn Tân Lạc	1.000	1,8

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Từ giáp ngã 3 đường vào Tân Lạc đến hết cây xăn Phú Thịnh	900	1,8
3	Từ cây xăn Phú Thịnh đến hết Trường tiểu học Đinh Lạc {Tính từ thửa 411(55C) đến hết thửa 175(55C-27CBTN)}	780	1,6
4	Từ Trường tiểu học Đinh lạc đến giáp xã Gia Hiệp {Tính từ thửa 174(55C) đến thửa 170(55C-27CBTN), + tiếp thửa 145(55D) đến + thửa 446(55D-28CBTN), + tiếp thửa 299(55B) đến + thửa 81(55B-23CBTN), + tiếp thửa 10(56A) đến + thửa 24(56A-24CBTN), + tiếp thửa 160(32C) đến + thửa 94(32C-19CBTN), + tiếp thửa 123(32D) đến hết thửa 95(32D-20CBTN)}	600	1,7
	Đường vào thôn		
12.1.2	Từ QL20 đường vào thôn Tân Lạc		
1	Từ giáp QL20 đường vào thôn Tân Lạc đến giáp nghĩa địa đồng lạc {Tính từ thửa 243(54B) đến + thửa 18(54B-21CBTN), + tiếp thửa 695(30D) đến hết thửa 680(30D-16CBTN)}	370	1,4
2	Từ giáp Nghĩa địa đồng lạc đến hết trường Mẫu giáo Tân Lạc {Tính từ thửa 425(30D) đến + thửa 430(30D-16CBTN), + tiếp thửa 81(31C) đến + thửa 29(31C-17CBTN và thửa 210 (31A) đến + thửa 195(31A - 12CBTN) + thửa 194(31A) đến hết thửa 148(31A-12CBTN)}	300	1,4
3	Từ hết trường mẫu giáo Tân Lạc đến hết trường tiểu học Tân Lạc {Tính từ thửa 146(31A) đến + thửa 143(31A-12CBTN), tiếp thửa 246(31B) đến + thửa 259(31B-13CBTN), + tiếp thửa 293(7D) đến hết thửa 157(7D-8CBTN)}	300	1,4
12.1.3	Từ QL20 đi vào đồi 1001		
1	Từ giáp QL20 đường vào đến ngã 3 đến hết đất nhà ông Hải thôn Đồng Lạc 4 {Tính từ thửa 244(54B) đến thửa 153(54B-21CBTN) + tiếp thửa 141(55A) đến hết thửa 135(55A-22CBTN)}	260	1,5
2	Hai nhánh từ ngã 3 QL 20 vào 400 mét tính từ thửa 146(55A-21CBTN) đến + thửa 82(55A) và tiếp thửa 146(55A-21CBTN đến hết thửa 89(55A-21CBTN)	180	1,4
12.1.4	Từ QL20 vào thôn Duệ		
1	Từ giáp QL20 vào đến hết đất trường cấp II Đinh Lạc {Tính từ thửa 43(54D) đến hết thửa 475(54D-26CBTN)}	420	1,5



Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Từ hết đất (cạnh) trường cấp II Đinh Lạc đến hết đường vào thôn Duệ {Tính từ thửa 474(54D) đến hết thửa 346(54D-26CBTN)}	230	1,4
3	Từ giáp QL20 vào đến hết sân bóng (cạnh nhà máy thiếc) {Tính từ thửa 74(54D) đến hết thửa 152(54D-26CBTN)}	280	1,4
4	Từ sân bóng Thôn Duệ (Đồng Lạc 2) vào đến ngã 3 đất nhà ông K'Cài {Tính từ thửa 471(54D) đến hết thửa 502(54D-26CBTN)}	230	1,4
12.1.5	Đường hông chợ Đinh Lạc		
1	Từ QL 20 vào Hội trường thôn Đồng Lạc 1 {Đường sau chợ Đinh Lạc Tính từ thửa 172(54B) đến hết thửa 174(54B)}	400	1,4
2	Từ QL20 vào thôn K'Quynh cạnh cây xăng bà Nguyệt {Từ QL 20 giáp cây xăng Phúc Thịnh vào hết đường thôn KaoKuיל từ thửa 205(55C) đến hết thửa 279(55C-27CBTN)}	130	1,4
12.1.6	Các nhánh rẽ tiếp giáp đường Quốc lộ 20		
1	Từ ngã 3 QL 20 cạnh nhà bà Nhung, ông Dư đến hết nhà bà Trung, ông Vự {từ thửa 176(55C) đến hết thửa 296(55C-27CBTN)}	220	1,4
2	Các nhánh có khoảng cách từ QL 20 vào dưới 200 mét	160	1,2
3	Các nhánh có khoảng cách từ QL 20 từ 200 mét trở lên	140	1,2
12.1.7	Từ QL20 cạnh hội trường vào thôn Đồng Lạc 3		
1	Từ QL 20 cạnh hội trường thôn Đồng lạc 3 vào đến hết ngã 3 nhà ông Châu {Từ thửa 91(55D) đến hết thửa 104(55D-26CBTN)}	200	1,7
12.1.8	Từ QL20 cạnh nhà thờ Tân Phú đường vào suối (Tân Phú 1)		
1	Đoạn đường ngang sau nhà thờ Tân Phú từ thửa 162(32C) đến hết thửa 238(32C-19CBTN)	140	1,4
2	Đoạn từ giáp QL 20 vào đến nghĩa địa Tân Phú	130	1,4
3	Từ QL20 vào đến Nghĩa trang Tân phú 1 {Các đoạn, nhánh đường ngang sau nhà thờ Tân Phú đi vào suối Drioum - phía nam QL 20 (thôn Tân Phú 1, Tân Phú 2)}	170	1,4
12.1.9	Từ QL20 vào đường đến giáp ranh đất sở Bảo Nam (sửa thành)		
1	Từ QL20 đất nhà ông Lưu vào đến hết đất nhà bà Mùi {Từ thửa 49(32C) đến hết thửa 429(32C-19CBTN)}	160	1,5
2	Từ giáp đất nhà bà Mùi đến suối thôn tân phú 1 {Từ thửa 428(32C) đến hết thửa 230(32A-14CBTN)}	130	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
12.1.10	QL20 vào giáp ranh xã Bảo Thuận		
1	Từ QL20 vào đến hết sân bóng K'Kuיל {Từ thửa 87(55C) đến hết thửa 316(55C-27CBTN)}	300	1,7
2	Từ sân bóng K'Quynh đến ngã 3 Lâm Trường {Từ thửa 132(79B) đến hết thửa 837(79B-34CBTN)}	170	1,4
3	Từ ngã 3 Lâm Trường đến giáp Bảo Thuận {Từ thửa 547(79C) đến hết thửa 218(79C-37CBTN)}	210	1,4
4	Từ QL20 vào ngã tư hết đất nhà bà Bảo {Từ giáp QL 20 đoạn đất nhà ông Cương vào ngã 4 đất nhà bà Bảo Từ thửa 136(32B) đến hết thửa 148(32B-15CBTN)}	200	1,5
5	Từ sân bóng Tân phú 2 vào đến ngã 4 đất nhà bà Bảo {Từ thửa 14(32D) đến hết thửa 280(32D-20CBTN)}	170	1,4
6	Từ ngã tư cạnh đất nhà bà Bảo vào đầu dốc Minh ngũ {Từ thửa 140(32B) đến hết thửa 124(32B-15CBTN)}	170	1,4
7	Từ ngã tư giáp đất nhà bà Bảo vào nhà Chòn {Từ thửa 147(32B) đến hết thửa 65(32B-15CBTN)}	170	1,4
8	Từ hết đất kho cà phê Pectes đến giáp ranh xã Tân Nghĩa	500	1,5
9	Từ đất nhà ông Xuyên đến ngã 3 đất nhà ông Vượng {Từ thửa 233(32C) đến + thửa 74(32C-19CBTN) + tiếp thửa 357(32A) đến hết thửa 289(32A-14CBTN)}	200	1,4
12.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	120	1,4
12.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	75	1,4
13	Xã Gia Hiệp		
13.1	Khu vực I:		
13.1.1	Đất dọc trục giao thông chính – QLô 20		
1	Từ km167 giáp xã Đinh Lạc đến khu dân cư Phú Gia từ thửa 40(32D-64 CBTN) đến hết thửa 82 (33C-43CBTN)	650	1,5
2	Từ km168 đến km169 (Giáp thửa 82(43 CBTN) khu dân cư Phú Gia đến hết khu dân cư Phú Gia)	650	1,4
3	Từ hết khu dân cư Phú Gia (thửa 105(33C-43 CBTN)) đến hết đường vào nhà Nguyễn thôn 1 (thửa 303(33D-44 CBTN))	750	1,6
4	Từ UBND xã Gia Hiệp đến km171 (hết đất Nhà thờ Phú Hiệp) (từ giáp ranh đường vào thôn 1 thửa 305(34C) đến hết ngã 3 đường vào trường Mẫu giáo thôn 2 hết thửa 490(34C - 47CBTN)	750	1,5
5	Từ km171 đến ngã ba đi vào thôn 3 - Gia Hiệp {từ giáp ranh đường vào trường Mẫu giáo thôn 2 từ thửa 303(34C-47CBTN) đến hết đường vào thôn Phú Hiệp 3 hết thửa 698(34C-47CBTN) (hết đất nhà bà Thái)}	720	1,4



Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
6	Đường vào thôn Phú Hiệp 3 từ thửa 489(34-47CBTN) (từ hết đất nhà bà Thái) đến ngã 3 đường vào trường Tiểu học Phú Hiệp đến hết thửa 509(34D-48CBTN)	700	1,7
7	Từ ngã 3 đường vào trường Tiểu học Phú Hiệp từ thửa 148(34D-48CBTN) đến ngã 3 đường vào thôn 3 đến hết thửa 62(35C-50CBTN)	600	1,4
8	Từ ngã ba thôn 3 - Gia Hiệp từ thửa 126(35C-50CBTN) đến giáp xã Tam Bô	400	1,5
	Đường vào thôn		
13.1.2	Từ QL20 vào thôn 8		
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà An đến hết đất nhà ông Tỉnh thôn 8 - {Thửa 82(32D) đến hết thửa 161(32D - 64 CBTN)}	200	1,4
2	Từ khúc cua đất nhà ông Tỉnh thôn 8 đến hết đất nhà ông Tráng thôn 8 - {Thửa 161(32D) đến + thửa 226(32D - 64 CBTN) + tiếp thửa 212(33C) đến hết thửa 94(33C - 43 CBTN)}	130	1,4
3	Từ ngã 3 đất nhà ông Tiến thôn 8 đến giáp ranh xã Đinh Lạc {Thửa 164(32D) đến hết thửa 165(32D-64CBTN)}	130	1,4
4	Từ ngã 3 đất nhà ông Mai đến ngã 3 đường vào thôn 8 hết đất nhà ông Nam - {Thửa 220(32D) đến+ thửa 231(32D - 64 CBTN) +tiếp thửa 27(56B) đến+ thửa 157(56B - 62 CBTN) +tiếp thửa 4(57A) đến hết thửa 15(57A - 52 CBTN)}	120	1,5
5	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Nam đến ngã 3 hết đất nhà ông Đáng thôn 8 {Thửa 15(57A) đến thửa 25(57A - 52CBTN)}	140	1,6
6	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Du đến ngã 3 giáp đất nhà ông Đáng thôn 8 - {Thửa 105(33C) đến+ thửa 220(33C - 43 CBTN) +tiếp thửa 49(57A) đến hết thửa 25(57A - 52 CBTN)}	240	1,4
7	Từ ngã 3 đất nhà ông Túy đến hết đất nhà bà Nhị thôn 8 từ thửa 112(33C) đến +thửa 111(33C - 43 CBTN), + tiếp đến hết thửa 391(33D - 44 CBTN)}	210	1,4
8	Từ ngã 3 đất nhà ông Đạo đến hết đất nhà ông Việm thôn 8 từ thửa 121 33C) đến +thửa 124(33C - 43 CBTN) +tiếp đến hết thửa 396(33D - 44 CBTN)}	190	1,4
9	Từ ngã 3 đất nhà ông Tảo đến hết đất nhà ông K'Bét thôn 8 từ thửa 220 33C) đến +thửa 221(33C - 43 CBTN), +tiếp thửa 395 (33D) đến hết thửa 396(33D - 44 CBTN)}	190	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
13.1.3	Từ QL20 vào thôn 5a		
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Thạt đến hết đất nhà ông Công thôn 5a (Thửa 79 (33C) đến hết thửa 57 33C 43 CBTN)	190	1,4
2	Từ ngã 3 đất nhà ông Mười thôn 5a đến ngã 4 hết đất nhà ông Hưng thôn 5a từ thửa (Thửa 68 (33C) đến + thửa 60 (33C- 43CBTN), + tiếp thửa 179 (33D) đến hết thửa 164 (33D) 44CBTN	210	1,4
3	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Công thôn 5a đến ngã 4 hết đất nhà ông Tâm thôn 5a (Thửa 57 (33C) đến + thửa 59 (33C 43CBTN), + tiếp thửa 52 (33D) đến hết thửa 63 (33D) 44CBTN	190	1,4
4	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Tình thôn 5a đến ngã 3 hết đất nhà ông Nhuệ thôn 5a (Thửa 557 (33D) đến thửa 179 (33D) 44CBTN)	170	1,4
5	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Tiến đến ngã 3 hết đất nhà ông Biếm thôn 5a (Thửa 585 (33D) đến hết thửa 182 (33D) 44CBTN)	170	1,4
6	Từ ngã 3 đất nhà ông Anh đến hết đất nhà ông Diên (Thửa 146 (33C) đến + thửa 73 (33C) 43CBTN), + tiếp thửa 180(33D) đến hết thửa 192(33D-44CBTN)	150	1,4
13.1.4	Từ QL20 vào thôn 5b		
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Ngọt đến hết đất nhà ông Thọ thôn 5b Thửa 160 (33C) đến hết thửa 02 (33C) 43CBTN, +tiếp thửa 66 (33A) đến hết thửa 67 (33A-41 CBTN)	210	1,4
2	Từ ngã 3 QL20 đất cổng trại phong đến hết đất nhà bàø Thủy thôn 5b Thửa 87 (33C) đến hết thửa 36 (33C) 43CBTN, +tiếp thửa 20 (33A) 41 CBTN đến hết thửa 16 (33A) 41 CBTN	170	1,4
3	Từ ngã 3 đất nhà ông Triều đến ngã 3 đất nhà ông Sinh (Thửa 39 (33C) đến + thửa 54 (33C- 43CBTN)	140	1,4
4	Từ ngã 3 đất nhà ông Luận đến đất nhà bà Oanh thửa 35 (33C- 43 CBTN đến hết thửa 55 (33C-43 CBTN	200	1,4
13.1.5	Từ QL20 vào thôn 1		
1	Từ ngã 3 QL20 (phân hiệu trường tiểu học Gia Hiệp) đến ngã 4 hết đất nhà ông K'Việt thôn 1 Thửa 291 (33D) 44 CBTN đến hết thửa 418 (33D) 44CBTN	220	1,4
2	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Xuân đến giáp cụm Công nghiệp thôn 1 ngã 3 hết đất nhà ông Hải Thửa 305 (33D) đến hết thửa 699 (33D) 44CBTN, +tiếp thửa 14 (57B) đến hết thửa 35 (57B) 53CBTN	370	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Gía đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh gía đất (lần)
3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Đảng đến ngã 3 hết đất nhà ông Luân thôn 1 Thửa 308 (33D) đến hết thửa 699 (33D -44CBTN), +tiếp thửa 16 (57B) đến hết thửa 105(57B- 53CBTN)	270	1,4
4	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Dương đến hết đất nhà ông K'Brên thôn 1 Thửa 310 (33D) đến hết thửa 480 (33D-44CBTN)	250	1,4
5	Từ ngã 3 đất nhà ông Hải đến ngã 3 hết đất nhà ông Lộc thôn 1 Thửa 352 (57) đến hết thửa 348 (57B - 53CBTN), +tiếp thửa 521 (57B -53CBTN), tiếp đến hết thửa 496 (57D -54CBTN)	270	1,4
6	Từ ngã 4 đất nhà ông K' Bêl đến hết đất nhà ông K' Brót Thửa 346 33D (44)đến hết thửa 384 (33D 44CBTN)	270	1,4
7	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Nhés thôn 1 đến ngã 3 hết đất nhà ông K'Nhêm thôn 1 Thửa 382 (33D) đến hết thửa 343 (33D -44CBTN)	270	1,4
8	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Tieân thôn 1 đến hết đất nhà ông K'Hêm thôn 1 Thửa 704 (33D)đến hết thửa 364 (33D -44CBTN)	240	1,4
9	Từ ngã 3 đất nhà ông Phong đến hết đất nhà ông Bô thôn 1 Thửa 458 (33D) đến hết thửa 695 (33D 44CBTN) +tiếp thửa 01 (57D) đến hết thửa 04 (57D 54CBTN)	250	1,4
10	Từ ngã 3 đất nhà ông Kính đến hết ngã 3 giáp đất nhà ông Tĩnh thửa 732 (57B) đến hết thửa 63 (57B- 53CBTN)	170	1,4
13.1.6	Từ QL20 vào thôn 7		
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Kim thôn 7 đến ngã 3 hết đất nhà ông Quốc Thửa 319 (33D) 44CBTN, +tiếp thửa 439 (34C) 47 CBTN đến hết thửa 503 (34C) 47CBTN, + tiếp thửa 03 (58A) 55CBTN đến hết thửa 192 (58A) 55CBTN	350	1,4
2	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Vò thôn 7 đến ngã 4 hết đất nhà ông Nguyên thôn 7 thửa 339 (34C) 47 CBTN đến hết thửa 401 (34C) 47CBTN, +tiếp đến hết thửa 230 (58A) 55CBTN	370	1,4
3	Từ QL 20 đất nhà ông Hùng đến ngã 3 hết đất CTTNHH Hòa Phát thửa 354 (34C) đến hết thửa 440 (34C- 47CBTN), +tiếp đến thửa 22 (58A) đến hết thửa 57(58A) 55CBTN	370	1,4
4	Từ ngã 4 giáp đất nhà ông Nguyên thôn 7 đến hết đất	310	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	nhà ông Thành thôn 7 thửa 06 58A 55 CBTN đến hết thửa 138 58A 55CBTN, + tiếp thửa 07 (58C - 57CBTN) đến hết thửa 10 (58C -57CBTN)		
5	Từ ngã 3 đất nhà ông Thuát đến ngã 3 đất nhà ông Thìn thửa 331 (33D -44 CBTN) đến hết thửa 325 (33D -44 CBTN)	310	1,4
6	Từ ngã 3 đất nhà ông Khuyến đến hết đất nhà ông Chương thửa 408 (34C- 47 CBTN) đến hết thửa 409 (34C -47CBTN), +tiếp thửa 682 (33D -44CBTN) đến hết thửa 602 (33D -44 CBTN)	310	1,4
7	Từ ngã 3 đất nhà ông Thái đến hết đất nhà ông Phúc thửa 438 (34C) 47 CBTN, + tiếp thửa 332 (33D) 44CBTN đến hết thửa 336 (33D) 44 CBTN	270	1,4
8	Từ ngã 3 đất nhà ông Lược đến hết đất nhà ông Kiểm thửa 03 (58A) đến hết thửa 01 (58A -55CBTN), + tiếp thửa 23(57B)53CBTN đến hết thửa 352 (57B) 53 CBTN	250	1,4
9	Từ ngã 4 đất nhà ông Nguyễn thôn 7 đến ngã 3 hết đất nhà ông Hải thôn 7 thửa 30 (58A) đến hết thửa 252 (58A) 55CBTN, + tiếp thửa 376 (57B) đến hết thửa 352 (57B) 56 CBTN	290	1,4
10	Từ ngã 3 B'Sut đất nhà ông Thanh đến hết đất nhà ông hưởng thửa 94 (58A) đến hết thửa 252 (58A) 55CBTN + tiếp thửa 316 (58B) đến hết thửa 51 (58B) 56CBTN	180	1,4
11	Từ ngã 3 đất nhà ông Hòa đến ngã 3 đất nhà ông K' Joih thửa 107 (58A) 55CBTN+ tiếp thửa 313 (58B) 56CBTN đến hết thửa 46 (58B) 56CBTN	160	1,4
12	Từ ngã 3 đất nhà ông Đại đến ngã 4 đất nhà ông Long thửa 49 (58A) 55CBTN đến hết thửa 54 (58A) 55CBTN	180	1,4
13	Từ ngã 3 đất nhà bà Ngọt đến ngã 3 hết đất nhà ông Hùng thửa 93 (58A) đến hết thửa 241 (58A) 55CBTN tiếp thửa 354 (57B) đến hết thửa 343 (57B) 53 CBTN	140	1,4
14	Đoạn từ ngã 3 đất Công ty Cổ phần Hiệp Phú đến ngã 4 đất nhà ông Nguyễn thôn 7	290	1,4
13.1.7	Từ QL20 vào thôn Gia Lành		
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hùng đến ngã 3 đến hết đất nhà ông Tám thôn gia lành thửa 257 (33D) 44CBTN đến hết thửa 154 (33D) 44CBTN	310	1,4
2	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Khoa đến ngã 4 đến hết đất nhà ông Hưởng thôn gia lành thửa 247 (33D) đến hết thửa 130 (33D) 44CBTN	370	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hà đến ngã 4 hết đất nhà ông Đồng thôn gia lành thửa 242 (33D) đến hết thửa 618 (33D- 44CBTN)	370	1,4
4	Từ ngã 4 đất nhà bà Hữu đến ngã 3 hết đất nhà ông Hảo thửa 81 (33D) đến hết thửa 22 (33D) 44CBTN	290	1,4
5	Từ ngã 4 đất nhà ông Tám đến ngã 4 hết đất nhà bà Vòng thửa 154(33D) đến hết thửa 212(33D-44CBTN)	290	1,4
6	Từ ngã 4 đất nhà ông Ngọc đến ngã 4 hết đất nhà ông Phê thửa 152 (33D) 44CBTN đến hết thửa 122 (33D) 44CBTN	290	1,4
7	Từ ngã 4 đất nhà ông Tâm đến ngã 3 hết đất nhà ông Hảo thửa 63 (33D) đến hết thửa 22 (33D) 44CBTN	290	1,4
8	Từ ngã 4 đất nhà bà Miều đến hết đất nhà kho HTXDVNN Gia Lành thửa 67 (33D) đến hết thửa 14 (33D) 44CBTN	270	1,4
9	Từ ngã 3 đất nhà ông Nhuận đến hết đất nhà ông Khoáng thửa 194 (33D) 44CBTN đến hết thửa 200 (33D) 44CBTN	270	1,4
13.1.8	Từ QL20 vào thôn 2		
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Tiến đến ngã 3 hết đất nhà ông K'Nhim thôn 2 thửa 490 (34C) 47CBTN đến hết thửa 208 (34C) 47CBTN	290	1,4
2	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Cửa đến ngã 3 hết đất nhà ông Bắc thôn 2 thửa 324 (34C) 47CBTN đến hết thửa 204 (34C) 47CBTN	280	1,4
3	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Mé đến hết đất nhà ông Dọn thôn 2 thửa 240 (33D) đến hết thửa 667 (33D) 44CBTN, + tiếp thửa 583 (34C) đến hết thửa 272 (34C) 47CBTN	250	1,4
4	Từ ngã 4 đất nhà ông Tự đến ngã 3 hết đất nhà ông Dọn thôn 2 thửa 121 (33D) đến hết thửa 94 (33D) 44CBTN +tiếp thửa 260 (34C) đến hết thửa 272 (34C) 47CBTN	240	1,4
5	Từ ngã 3 đất nhà ông Đồng đến ngã 3 hết đất nhà ông Bắc thôn 2 thửa 618 (33D) đến hết thửa 494 (33D) 44CBTN +tiếp thửa 212 (34C) đến hết thửa 204 (34C) 47CBTN	210	1,4
13.1.9	Từ QL 20 vào thôn Phú Hiệp 3		
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Công đến hết đất nhà bà Mát (khúc cua) thửa 319 (34C) đến hết thửa 199 (34C) 47CBTN	310	1,4

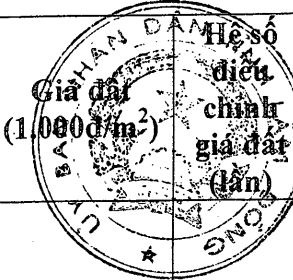
Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Diện đến ngã 3 hết đất nhà ông Tâm thửa 160c (34C) đến hết thửa 546 (34C) 47CBTN	270	1,4
3	Từ QL20 đất nhà ông Thái thôn Phú Hiệp 3 đến ngã 3 hết đất nhà ông Ký phú hiệp 3 thửa 303 (34C- 47CBTN) đến hết thửa 173 (34C- 47CBTN)	370	1,4
4	Từ QL20 (Chợ phú hiệp) thôn phú hiệp 3 đến hết đất nhà ông Lựu (ngã 3 giáp đường ngang) thửa 169 (34D -48CBTN) đến hết thửa 93 (34D -48CBTN)	390	1,4
5	Từ ngã 4 đất nhà ông Tiễn đến hết đất nhà ông Ngô thôn phú hiệp 3 thửa 50 (34D -48CBTN) đến hết thửa 42 (34D- 48CBTN), + tiếp thửa 434 (34C- 47CBTN) đến hết thửa 09 (34C -47CBTN), + tiếp thửa 58 (34A- 45CBTN) đến hết thửa 398 (34A- 45CBTN)	290	1,4
6	Từ ngã 4 đất nhà ông Thảo đến ngã 3 hết đất nhà ông Chiêu thửa 157 (34C- 47CBTN) đến hết thửa 131 (34C -47CBTN)	220	1,4
13.1.10	Các đường vào thôn phú hiệp 2		
1	Từ ngã 3 QL20 nhà bà Thảo đến hết đất nhà ông Phụng thửa 357 (34C) 47CBTN, + tiếp đến hết thửa 64 (58A) 55CBTN, + tiếp thửa 223 (58A) đến hết thửa 64 (58A) 55CBTN	310	1,4
2	Từ QL20 đất nhà ông Tắc thôn phú hiệp 2 đến ngã 3 hết đất nhà ông Khánh thửa 456 (34D) đến hết thửa 286 (34D) 48CBTN	270	1,4
3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Bảo đến ngã 3 hết đất nhà ông Bao thôn phú hiệp 2 thửa 172 (34D) đến hết thửa 331 (34D) 48CBTN	270	1,4
4	Từ ngã 3 đất nhà ông Tăng thôn phú hiệp 2 đến ngã 3 hết đất nhà ông Hiền thửa 11 (58a) đến hết thửa 14 (58A) 55CBTN, + tiếp thửa 559 (34D) đến hết thửa 305 (34D) 48CBTN	250	1,4
5	Từ ngã 4 đất nhà ông Phụng đến ngã 4 hết đất nhà ông Cự thửa 64 (58A) đến hết thửa 56 (58A) 55CBTN	170	1,4
13.1.11	Đường vào thôn Phú Hiệp 1		
1	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Thanh đến ngã 3 Sân bóng Phú xuân hết đất nhà bà Vui thửa 504 (34D) đến hết thửa 86 (34D) 48CBTN	370	1,4
2	Từ ngã 3 Sân bóng phú xuân thôn phú hiệp 1 đến ngã 3 hết đất nhà ông Vệ thửa 56 (34D) đến hết thửa 12 (34D) 48CBTN, + tiếp thửa 225 (34B) đến hết thửa 25 (34B) 46CBTN	240	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Nhận đến công văn hóa thôn 3 hết đất nhà bà Khen thửa 62 (35C) đến hết thửa 07 (35C) 50CBTN, + tiếp thửa 153(35A) đến hết thửa 151 (35A) 49CBTN	280	1,4
4	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà bà Cảnh đến ngã 3 hết đất nhà ông Bảo Thửa 128 (35C) đến hết thửa 10(35C 50CBTN)	180	1,4
5	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Trung đến ngã 3 hết đất nhà ông Lành Thửa 133 (35C) đến hết thửa 173 (35C 50CBTN)	180	1,4
6	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Hùng đến ngã 3 hết đất nhà bà Lý Thửa 147 (35C) đến hết thửa 156 (35C 50CBTN)	180	1,4
7	Từ ngã 3 QL 20 đất Công ty TNHH Duy Minh đến ngã 3 hết đất nhà bà KimThửa 279 (35D) đến hết thửa 283 (35D 51CBTN)	180	1,4
8	Từ ngã 3 sân bóng Phú Xuân đất nhà bà Nga đến hết đất nhà bà The Thửa 57 (34D) đến hết thửa 68 (34D 48CBTN)	210	1,4
9	Từ ngã 3 đất nhà ông Trinh đến ngã 3 hết đất nhà bà Hảo Thửa 113 (34D) 48CBTN đến hết thửa 106 (34D 48CBTN)	190	1,4
10	Từ ngã 4 đất nhà ông Tiên đến ngã 3 hết đất nhà ông Tuất Thửa 50 (34D) đến + thửa 06 (34D 48CBTN), + tiếp thửa 225 (34B) đến hết thửa 25(34B - 46CBTN)	190	1,4
13.1.12	Từ QL20 đường vào thôn 3		
1	Từ công văn hóa thôn 3 đến ngã 3 hết đất nhà K'brók thửa 119 (35A 49CBTN) đến hết thửa 23 (35A - 49CBTN)	290	1,4
2	Từ ngã 3 đất nhà K' Brét đến ngã 3 hết đất nhà ông Tùng thửa 125(35A) đến hết thửa 29 (35A- 49CBTN), + tiếp thửa 129 (23) đến hết thửa 126 (23CBTN), + tiếp thửa 23 (24) đến hết thửa 26 (24CBTN)	270	1,4
13.1.13	Thôn Gia Lành		
1	Từ ngã 3 đất nhà ông Bến đến ngã 4 hết đất nhà ông Tâm từ thửa 197(33D) đến hết thửa 63(33D-44CBTN)	220	1,4
2	Từ ngã 3 đất nhà ông Tuấn đến ngã 3 hết đất nhà ông Thạch từ thửa 199(33D) đến hết thửa 151(33D-44CBTN)	170	1,4
3	Từ ngã 3 đất nhà ông Hoan đến ngã 3 hết đất nhà ông Vân từ thửa 203(33D) đến hết thửa 141(33D-44CBTN)	170	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
4	Từ ngã 3 đất nhà ông Đồng đến ngã 3 hết đất nhà ông Cơ từ thửa 211(33D) đến hết thửa 129(33D-44CBTN)	170	1,4
5	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Lợi đến ngã 3 hết đất nhà ông Vinh từ thửa 243(33D) đến hết thửa 127(33D-44CBTN)	190	1,4
13.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	115	1,4
13.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	100	1,4
14	Xã Tam Bó		
14.1	Khu vực I:		
14.1.1	Đất dọc trục giao thông chính – Qlô 20		
1	Từ đỉnh đèo giáp xã Gia Hiệp đến hết nhà ông Thành (Yên) {Từ đất bà Ảnh thửa 386(35D) đến hết thửa 364(35D), + tiếp thửa 1088(59B-7CBTN) đến hết thửa 785(59B- 7CBTN)}	360	1,4
2	Từ giáp đất nhà ông Thành (Yên) đến hết ngã 3 đất đỏ (giáp đất nhà ông Nguyễn) Từ thửa 904(59B-7CBTN) đến hết thửa 516(59B- 7CBTN), + tiếp thửa 1078(60A-8CBTN) đến hết thửa 1084(60A-8CBTN) đất nhà ông Nguyễn}	330	1,4
3	Từ ngã 3 đất nhà ông Nguyễn đến hết cây xăng ông Hùng {Từ đất nhà ông Cường thửa 817(60A-8CBTN) đến + thửa 1012(60A-8CBTN), + tiếp thửa 807(60B-9CBTN) đến hết cây xăng ông Hùng + thửa 424(60B-9CBTN)}	650	1,4
4	Từ giáp cây xăng ông Hùng trở đi đến hết đất nhà ông Bảy Lùn (Chùa Quan Âm){Từ đất ông Nghiêm thửa 428(60B-9CBTN) đến hết đất nhà ông Bảy lùn + thửa 402(60B-9CBTN) + hết đất chùa Quan Âm + thửa 701(60B-9CBTN)}	540	1,4
5	Từ giáp chùa Quan Âm đến hết cầu Đạ Le (giáp ranh huyện Đức Trọng) {Từ chùa Lạc Quốc thửa 708(60B-9CBTN) đến + thửa 384(60B-9CBTN), + tiếp thửa 219(61A-10CBTN) đến hết đất nhà ông Tư Bắc + thửa 79(61A-10CBTN)}	350	1,4
14.1.2	Đường vào thôn		
	<i>Từ ngã 3 chùa Chương Phước vào thôn 4, thôn 5</i>		
1	Từ ngã 3 vào đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân {Từ ngã 3 thửa 1163(60A-8CBTN) đến hết đất ông Tân + thửa 929(60A-8CBTN)}.	270	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Ngọc Tân đến ngã 5 thôn 4, thôn 5 {Từ thửa 1248 (60A-8CBTN) đến + thửa 1253(60A-8CBTN), + tiếp thửa 145(60C-12CBTN) đất ông Tiến đến ngã tư thửa 207 (60C-12CBTN) đến ngã 3 + thửa 299(60C-12CBTN) đến ngã 3 + thửa 319(60C-12CBTN) đến ngã tư + thửa 676(60C-12CBTN) đến ngã 5+ thửa 696(60C-12CBTN) đất ông K'Briêng}	160	1,4
	<i>Từ ngã 3 QL20 (nhà bà Vinh đi thôn 4, thôn 5)</i>		
3	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Vinh đến ngã 3 hết đất nhà ông Điệp {Từ thửa 1302 (60A-8CBTN) đến + thửa 1000(60A-8CBTN) đến + thửa 1175 (60A-8CBTN), + Tiếp thửa 846(60C-12CBTN) đến hết thửa 889(60C-12CBTN)}	390	1,4
4	Đoạn còn lại tiếp thửa 1153(60A-8CBTN) + thửa 987 + thửa 989 (60A-8CBTN)	170	1,4
5	Từ đất trạm kiểm lâm đến ngã 5 của thôn 4, thôn 5 {Từ thửa 138 (60C-12CBTN) đến hết thửa 692(60C-12CBTN)}	250	1,4
6	Từ giáp ngã 5 thôn 4 đến ngã 3 Suối đá		
7	Từ thửa 383(84B-16CBTN), + tiếp thửa 1(84D-17CBTN) đến hết thửa 214 (84D-17CBTN)}	140	1,4
8	Từ giáp lâm trường cũ đến Suối đá (Từ giáp thửa 288(84B-16CBTN) đến thửa 383(84B-16CBTN), + tiếp thửa 1(84D-17CBTN) đến hết thửa 214 (84D-17CBTN)}	130	1,4
9	Đoạn còn lại tiếp thửa 45(84D-17CBTN) + thửa 278(84B-16CBTN) + thửa 553(84D-17CBTN) + thửa 54(1584A-CBTN).	110	1,4
	<i>Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Ba Trang vào đến cầu Hiền Nhân.</i>		
10	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Ba Trang đi đến hết đất nhà ông Thành đường đi Nghĩa trang thôn Hiệp Thành 2 {Từ thửa 804(60B-9CBTN) đến + thửa 799 (60B-9CBTN) đến+ thửa 819(60B-9CBTN),+ tiếp thửa 613 (36D-3CBTN) đến +thửa 494(36D-3CBTN), + tiếp thửa 158(37C- 2CBTN) đến + thửa 128(37C-2CBTN) đến + thửa 97(37C-2CBTN), + tiếp thửa 592(36D- 3CBTN) đến + thửa 83(37C-2CBTN) + thửa 48(37C -2CBTN)}	160	1,4
11	Từ ngã 3 đường đi Nghĩa trang đến giáp cầu Hiền nhân {Từ thửa 48(37C-2CBTN) đến + thửa 3(37C-2CBTN) tiếp + thửa 13(37A-1CBTN) đến hết thửa 11(37A-1CBTN)}	140	1,4

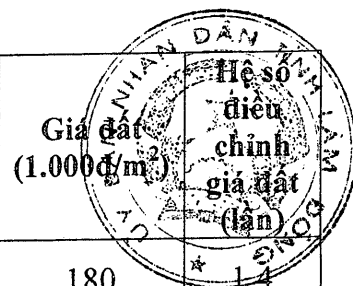
Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
12	Đoạn còn lại từ thửa 30(37C-2CBTN) đến + thửa 53(37C-2CBTN) đến + thửa 82(37C-2CBTN) đến + thửa 98 (Tờ 37C-2CBTN)	110	1,4
	<i>Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Thịnh đến hết đất nhà ông Hồng Cống Diu thôn Hiệp Thành 1</i>		
13	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Thịnh đến hết đất nhà ông Hồng Cống Diu thôn Hiệp Thành 1 {Từ thửa 838(59B-7CBTN) đến hết thửa 671(59B-7CBTN)}.	140	1,4
14	Đoạn còn lại giáp thửa 671(59B-7CBTN) đến hết thửa 535(59B-7CBTN)	110	1,4
15	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hậu đến giáp đất nhà ông Hồng Cống Diu thôn Hiệp thành 1 {Từ thửa 957(59B-7CBTN) đến hết thửa 682 (59B-7CBTN)}	120	1,4
	<i>Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hùng (Tâm) đến ngã 3 hết đất nhà ông Vạn ông Hùng thôn Hiệp Thành 2</i>		
16	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Hùng (Tâm) đến ngã 3 hết đất nhà ông Vạn ông Hùng thôn Hiệp Thành 2 {Từ thửa 332(60B-9CBTN) đến hết thửa 2(60B-9CBTN)}	170	1,6
17	Đoạn còn lại giáp thửa 5(60B-9CBTN) đến + thửa 537(36D-Tờ 3CBTN) đến + thửa 539(36D-3CBTN)	110	1,4
18	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Minh đi ngang đất nhà ông K'Long trường cấp 2 thôn Hiệp thành 4 {Từ thửa 689(60B-9CBTN) đến + thửa 924(60B-9CBTN) đến + thửa số 438(60B-9CBTN) trường Cấp II Tam Bô, + tiếp thửa 7(60D-11CBTN) đến hết thửa 2(60D-11CBTN)}	160	1,5
19	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Nhã ông Sô đến ngã 3 hết đất nhà ông Phước thôn Hiệp thành 2 {Từ thửa 362(60B-9CBTN) đến + thửa 285(60B-9CBTN) đến + thửa 264 (60B-9CBTN) đến hết thửa 280(60B-9CBTN)}	150	1,4
20	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Khiêm đến ngã 3 hết đất nhà ông Cà thôn Hiệp thành 2 {Từ thửa 275(61A-10CBTN) đến + thửa 186(61A-10CBTN), + tiếp thửa số 122 (37C-2CBTN) đến hết thửa 128(37C-2CBTN)}.	160	1,4
21	Đoạn từ ngã 3 đất nhà ông Drong Kim Sơn thôn 4 đi ngang nhà ông Hoàng Văn Định thôn 4, ngang nhà K'Bruih (Nước sạch) đến ngã 5 thôn 4, thôn 5 {Từ thửa 615(60B-9CBTN) đến + thửa 617 (60B-9CBTN), + tiếp thửa 123 (60D-11CBTN) đến + thửa 135(60D-11CBTN) đến + thửa 138 (60D-11CBTN) đến + thửa 433 (60D-11CBTN) đến + thửa 1469 (60D-11CBTN), + tiếp thửa 869(60C-12CBTN) đến hết thửa 927(60D-11CBTN)}	120	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường		
22	Đoạn từ ngã 3 đất nhà ông Lộc, ông Hương thôn Hiệp thành 2 đến ngã 3 đất nhà bà Nghĩa - Thà đến ngã 3 lò thuốc lá hết đất nhà ông Thành thôn hiệp thành 2 {Từ thửa 704(60B-9CBTN) đến + thửa 835(60B-9CBTN), + tiếp thửa 509(36D-3CBTN) đến + thửa 505(36D-3CBTN) đến + thửa 490(36D-3CBTN) đến hết thửa 441(36D-3CBTN)}	130	1,4
23	Đoạn từ ngã 3 trạm Kiểm lâm đến ngã 3 hết đất nhà ông K'Briuh thôn 5 {Từ thửa 136(60C-12CBTN) đến + thửa 219 (60C-12CBTN) đến hết thửa 956(60C-12CBTN)}	140	1,4
24	Các đoạn nhánh rẽ còn lại trong khu dân cư thôn 5 {Từ thửa 285 đến + thửa 140 đến + thửa 215 đến + thửa 242 đến + thửa 264 đến + thửa 292 (60C-12CBTN)}	120	1,4
	<i>Từ ngã 5 đất nhà ông K'Bái (thửa 206 tờ bản đồ số 60c) đến hết đất nhà ông Hoàng (thửa 191 tờ bản đồ số 60c) thôn 5</i>		
25	Từ ngã 5 đất nhà ông K'Bái (thửa 206 tờ bản đồ số 60c) đến hết đất nhà ông Hoàng (thửa 191 tờ bản đồ số 60c) thôn 5	120	1,4
26	Đoạn còn lại {Từ thửa 909(60C-12CBTN) đến + thửa 122(60C-12CBTN) đến +thửa 192(60C-12CBTN)}	110	1,4
27	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Tơ thửa 299 tờ bản đồ số (60c-12CBTN) đến hết đất nhà Eh Nai + thửa 629 (tờ bản đồ số 60c) đi ngang sân bóng đến hết đất K'La A + thửa 671 tờ bản đồ số (60c-12CBTN) qua sân bóng đến hết đất nhà ông K'Dầu + thửa 694 (tờ bản đồ số 60c) giáp ngã 3 thôn 5	120	1,4
28	Từ đất nhà ông Oánh đến hết đất nhà ông Lê Hoa thôn Hiệp Thành 2 giáp thôn 4 {Từ thửa 790(60B-9CBTN) đến hết thửa 437(60B-9CBTN)}	170	1,4
29	Từ đất nhà bà Hạt (thửa 741 tờ bản đồ số 9) giáp ngã 3 đến hết đất nhà ông Huệ, thôn Hiệp Thành 2 giáp thôn 4 {Từ thửa 741(60B-9CBTN) đến hết thửa 955(60B-9CBTN)}	130	1,4
30	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Tần (thửa 345 tờ bản đồ số 9) đến hết đất nhà ông Tuyền (thửa 327 tờ bản đồ số 9) Hiệp thành 2 {Từ thửa 345(60B-9CBTN) đến hết thửa 327(60B-9CBTN)}	210	1,4
31	Từ ngã 3 đất nhà ông An (thửa 452 tờ bản đồ số 9) đến hết đất nhà ông Thái (thửa 455 tờ bản đồ số 9) Hiệp thành 2 {Từ thửa 718(60B-9CBTN) đến hết thửa 456(60B-9CBTN)}	130	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
32	Từ ngã 3 đất nhà ông Định (thửa 614 tờ bản đồ số 9) đến hết đất nhà ông Thanh (thửa 762 tờ bản đồ số 9) Hiệp thành 2 {Từ thửa 863(60B-9CBTN) đến + thửa 762(60B-9CBTN) đến hết thửa 527(60B-9CBTN)}	120	1,4
33	Từ ngã 3 QL20 đất nhà bà Sen (thửa 346 tờ bản đồ số 9) đến hết đất nhà bà Thanh (thửa 328 tờ bản đồ số 9) Hiệp thành 2 {Từ thửa 346(60B-9CBTN) đến hết thửa 328(60B-9CBTN)}	210	1,4
34	Từ ngã đất nhà bà Khúm (thửa 777 tờ bản đồ số 60A) đến hết đất (thửa 370 tờ bản đồ số 60A) Hiệp thành 1 {Từ thửa 777(60A-8CBTN) đến + thửa 370(60A-8CBTN) đến hết thửa 606(60A-8CBTN)}	140	1,4
35	Từ ngã 3 (thửa 1241 tờ bản đồ số 60A) đến hết (thửa 662 tờ bản đồ số 60A) Hiệp thành 1 {Từ ngã 3 chợ nhà ông Luận thửa 744(60A-8CBTN) đến + thửa 662(60A-8CBTN) đến hết thửa 417(60A-8CBTN)}	170	1,4
36	Từ ngã 3 đường đi Nghĩa trang (thửa 48 tờ bản đồ số 37C) đến hết (thửa 74 tờ bản đồ số 36D) {Từ thửa 48(37C-2CBTN) đến hết thửa 74(36D-3CBTN)}	120	1,4
37	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Bằng (thửa 489 tờ bản đồ số 7) đến hết (thửa 855 tờ bản đồ số 7) {Từ thửa 489(59B-7CBTN) đến hết thửa 796(59B-7CBTN)}	140	1,4
38	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Lộc(Linh) đến hết đất nhà ông Nhiên {Từ thửa 914(60A-8CBTN) đến + thửa 1052(60A-8CBTN)), + Tiếp thửa 978 (60C-12CBTN) đến hết thửa 152 (60C-12CBTN)}	120	1,4
39	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Ngân đến hết đất nhà ông Thăng thôn Hiệp Thành 1 {Từ thửa 29(59B-7CBTN) đến + thửa 8(59B-7CBTN)), + Tiếp thửa 317 (35D-4CBTN) đến hết nhà ông Thăng + thửa 371 (35D-4CBTN)}	140	1,4
40	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Niền thôn Hiệp Thành 1 {Từ thửa 24(59B-7CBTN) đến + thửa 27(59B-7CBTN) đến + thửa 852(59B-7CBTN)}	130	1,4
41	Từ đất nhà ông Thành đến hết đất nhà ông Bình thôn Hiệp Thành 1 {Từ thửa 29(28) đến hết đất nhà ông Bình hết thửa 1(28)}	120	1,4
42	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Tú đến hết đất nhà ông Hòa thôn Hiệp Thành 2 {Từ thửa 92(61A-10CBTN) đến hết thửa 217(61A-12CBTN)}	120	1,4
43	Từ ngã 3 QL20 đất ông Khương đến hết đất nhà ông Khương {Từ thửa 891(60B-9CBTN) đến hết thửa 886(60B-9CBTN)}	160	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
44	Từ ngã 3 QL 20 đất nhà ông Thân đến hết đất nhà ông Châu {Từ thửa 738(60A8-CBTN) đến hết thửa 745(60A-8CBTN)}	130	1,4
45	Từ ngã 3 QL20 đất nhà ông Nguyễn đến hết đất nhà bà Dân Thôn Hiệp Thành 1 { Từ thửa 1233(60A-8CBTN) đến hết thửa 787(60A-8CBTN)}	130	1,4
46	Từ ngã 3 đất nhà ông Chương (Ly) đến hết đất nhà ông Vinh từ thửa 628(60B) đến hết thửa 1286(60A)	120	1,5
47	Từ ngã 3 Khu quy hoạch đến giáp đất nhà ông Quý (Hạnh) từ thửa 975(60B) đến hết thửa 633(36D)	120	1,4
48	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Vy (Khu quy hoạch) đến hết đất nhà ông Quang từ thửa 977(60B) đến hết thửa 958(60B)	130	1,4
49	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Đông (Khu quy hoạch) đến giáp đất nhà ông Quang từ thửa 973(60B) đến hết thửa 650(36D)	130	1,4
50	Từ đất nhà ông Dương Lát đến hết đất nhà ông Lê Văn Bảy, thôn Hiệp Thành 1(Từ thửa 1079(60A) đến hết thửa 592(59D))	110	1,4
51	Từ đất nhà ông K' Mác đến hết đất nhà ông K' Bội thôn 4 (Từ thửa 138(60D) đến hết thửa 417(60D))	110	1,4
52	Từ ngã 3 đất nhà ông Hường đến hết đất nhà ông Hồng thôn Hiệp Thành 2 (Từ thửa 308(60B) đến + thửa 297 (60B) đến + tiếp giáp thửa 88(60A) + thửa 1171 (60A) đến + tiếp giáp thửa 531(36D) đến hết thửa 370(36D).	110	1,4
53	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Gà đến hết đất nhà ông Kháng thôn Hiệp Thành 2 (từ thửa 97(37C) đến hết thửa 58(37C))	110	1,4
54	Từ giáp đất nhà ông Thuận đến giáp xí nghiệp gỗ (Từ thửa 704(60B) + thửa 835(60B) + tiếp giáp thửa 611(36D) đến hết thửa 597(36D))	120	1,4
55	Từ đất nhà ông K' Tơ đến hết đất nhà bà Mơ Then (Từ thửa 327(60C) đến hết thửa 661(60C))	110	1,4
56	Từ đất nhà ông Tính đến hết cầu Hiền Đức (từ thửa 14(60D) đến hết thửa 902(60D))	110	1,4
57	Đoạn từ ngã 3 QL20 giáp đất nhà ông Khuê đến hết đất nhà ông Vinh, thôn Hiệp Thành 2, (Từ thửa 159(19) đến hết thửa 48(19))	140	1,4
58	Đoạn đường vào đôi xà bông, thôn Hiệp Thành 1, từ ngã 3 giáp đất nhà bà Thảo đến hết đất nhà ông Niên, (Từ thửa 141(13) đến hết thửa 16(13))	120	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
59	Đoạn từ ngã 3 QL20 giáp đất nhà ông Huệ đến hết đất nhà ông Lộc (Từ thửa 382(15) đến hết thửa 360(15))	140	1,4
60	Đoạn từ giáp đất nhà bà Đào đến hết đất nhà bà Yên thôn Hiệp Thành 2 (Từ thửa 30(20) đến hết thửa 83(20))	130	1,4
14.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	95	1,4
14.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	85	1,4
15	Xã Gung Ré		
15.1	Khu vực I:		
1	Từ Mỏ đá thôn Long Trao 2 đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Dũng từ thửa số 56 tờ 25 đến hết thửa 66 tờ 28	200	1,4
2	Từ đất nhà ông Phạm Văn Dũng đến cầu bê tông giáp ranh xã Bảo Thuận Từ thửa số 67 tờ 25 đến cầu Bảo Thuận	220	1,4
15.1.1	Độc QL28:		
1	Từ ngã 3 vào trại phong đến hết cầu I	800	1,4
2	Từ cạnh cầu I đến hết đất nhà bà Phụng (2 bên đường) đến hết thửa số 91 tờ 36	550	1,4
3	Từ thửa 90 tờ bản đồ 36 nhà bà De đến hết công đội chè Đăng Rách	530	1,4
4	Từ giáp cạnh công đội chè Đăng Rách đến đầu cầu II	670	1,2
5	Từ cạnh cầu II đến hết thửa 192 tờ bản đồ 54	470	1,4
6	Từ thửa 193 tờ bản đồ 54 đến cạnh cầu 3	400	1,4
7	Từ cạnh cầu III Từ giáp thửa 152 tờ 60 đến hết nghĩa địa Hàng Hải	450	1,4
8	Từ cạnh nghĩa địa Hàng Hải đến hết cụm dân cư (cầu 4)	180	1,4
9	Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Sơn Điền (Gia Bắc)	90	1,4
15.1.2	Đường vào thôn KLongTrao 2		
1	Ngã 3 QL28 giáp Xưởng cưa đến hết đất nhà ông Long hết thửa số 01(27)	200	1,4
2	Từ ngã 3 QL28 công thôn văn hóa KLongTrao 2 đến đất nhà ông Dương đến thửa số 63(35)	200	1,4
3	Đường vào thôn K'Long Trao 1	150	1,4
15.1.3	Đường vào thôn Đăng Rách		
1	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Cát (thửa số 91 tờ 36) đến công thôn văn hóa Đăng Rách	180	1,4
2	Từ ngã 3 QL28 nhà ông Thành đến hết đường nhựa khu b thôn Đăng Rách từ thửa 28 (tờ 41) đến hết thửa số 56 tờ 41	200	1,4



Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3	Từ đất nhà ông Tiến đến hết đường nhựa khu 24 từ thửa 167 tờ bản đồ 40 đến thửa 140 tờ bản đồ 35	180	1,4
4	Đường vào khu suối đá cầu I đến hết đất nhà ông Nghĩa từ thửa 86 đến hết thửa 74 tờ 36	160	1,4
5	Từ cầu Đa Dàm giáp thị trấn Di Linh đến giáp đất chè 2-9	150	1,4
15.1.4	Đường vào thôn Lãng Kú		
1	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Hùng đến ngã 3 hết đất nhà ông Nam từ thửa số 83 tờ 47 đến hết thửa 87 tờ 47	200	1,4
2	Từ trạm xá xã Gung Ré đến giáp đất nhà ông Nam thôn Lãng Kú đến hết thửa số 87 tờ 47	200	1,4
3	Từ ngã 3 nhà ông K'Đip thôn Lãng Kú đến hết đất nhà KaHóc từ thửa số 53 đến hết thửa số 19 tờ bản đồ 47	160	1,4
4	Từ ngã 3 QL28 cây xăng Linh Nhung đến trạm y tế xã	160	1,4
5	Từ ngã 3 giáp đất nhà ông Nam cách 100 mét đến đất nhà bà Mên từ thửa số 12 tờ 47 đến hết thửa 10 tờ 48	140	1,4
15.1.5	Đường vào thôn Hàng Hải		
1	Từ ngã 3 QL 28 đất nhà ông Nghĩa đến hết đất nhà ông Chiến từ thửa số 186 đến hết thửa số 139 tờ bản đồ 47	200	1,4
2	Từ ngã 3 QL 28 đất nhà ông Tinh đến ngã 3 giáp đất nhà ông Đê từ thửa số 138 tờ 54 đến hết thửa số 128 tờ bản đồ 53	200	1,4
3	Từ đất nhà ông Đê đến giáp đất của đôi thông từ thửa 129(53) đến hết đường nhựa	140	1,4
4	Từ ngã 3 đất nhà ông Huế đến hết đất nhà bà Lê từ thửa số 129 tờ 54 đến hết thửa 35 tờ 53	160	1,4
5	Từ ngã 3 đất nhà ông Khẩn đến hết đất ông Kiêm từ thửa số 120 tờ 54 đến hết thửa số 24 tờ 53	160	1,4
6	Đoạn còn lại của đường đất đỏ thôn hàng hải	140	1,4
7	Từ ngã 3 QL 28 đất nhà ông Chu đến hết đất nhà ông Quý từ thửa số 213 tờ 65 đến hết thửa số 103 tờ 59	200	1,4
8	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Thuật đến hết đất nhà bà Vân từ thửa số 152 tờ 60 đến hết thửa số 144 tờ 60	160	1,4
9	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Lệnh đến hết đất nhà ông Tào từ thửa số 73 tờ 60 đến hết thửa số 05 tờ 60	140	1,4
10	Đoạn từ đất nhà ông Bùi Văn Giang đến hết đất nhà ông Phạm Văn Vũ thửa 30(60) đến hết thửa 47(60)	150	1,4
11	Đoạn từ ngã 3 QL 28 đất nhà bà Ngô Thị Thơm đến hết đất nhà ông Đoàn Văn Tuất từ thửa 04 tờ bản đồ 54 đến hết thửa 33 tờ bản đồ 54.	150	1,4
15.1.6	Đường vào thôn Hàng Làng		

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Trịnh từ thửa 694(17) đến hết đường nhựa	200	1,4
2	Từ ngã 3 QL28 đất nhà ông Thanh đến hết đất hội trường thôn Hàng làng	200	1,4
15.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85	1,4
15.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65	1,4
16	Xã Bảo Thuận		
16.1	Khu vực I:		
16.1.1	Đất dọc trục giao thông chính		
1	Từ cầu bê tông đến mương thủy lợi cũ {(Từ thửa 18 (tờ 48) đến hết thửa 682(03))}	300	1,6
2	Từ mương thủy lợi đến hết ranh giới thôn KaLa Tô Krềng {Từ thửa 313 đến hết thửa số 8 (tờ 7 cũ)}	160	1,5
3	Từ đầu thôn K' Rọt Dờng đến giáp ranh xã Đinh Lạc {Từ thửa 105 đến thửa 173 (tờ 4 cũ), + tiếp thửa 54 (tờ 1) đến hết thửa 83 (tờ 1)}	140	1,4
4	Từ ngã 3 bưu điện xã đến cầu sắt ĐaR'iam {Từ thửa 52 (tờ 49 mới) đến hết thửa 61 (tờ 49 mới)}.	200	1,4
5	Từ cầu sắt ĐaR'iam đến giáp ranh nghĩa địa Nam Thuận {Từ thửa 634 đến hết thửa 1451 (tờ 8)}	160	1,4
6	Từ thôn KaLa 2 đến thôn N'Krọt {xin sửa thành Từ thôn KaLa Tân Gu đến thôn Krọt sok} {Từ thửa 316 (tờ 7) đến hết thửa 2 (tờ 7), + tiếp thửa 224 (tờ 4) đến + thửa 194 (tờ 4)}	130	1,4
7	Từ ngã 3 đất nhà ông Trường thôn Bảo Tuấn đến hết thôn Bảo Tuấn {Từ thửa 10 (tờ 14) đến hết thửa 59 (tờ 14)}	130	1,4
8	Từ thửa 80 (tờ 14) đến hết thửa 109 (tờ 14).	100	1,4
9	Từ ngã 3 thôn TaLy đi đến nghĩa địa Nam thuận {Từ thửa 619 (tờ 8 cũ) đến hết thửa 525 (tờ 8 cũ) thuộc thửa 5 đến hết thửa 322 (tờ 30 mới)}	130	1,4
10	Từ ngã 3 đất nhà ông Huân thôn TaLy đến hết đất nhà ông K'Nhês {Từ thửa 823 (tờ 8 cũ) đến + thửa 1342 (tờ 8 cũ) thuộc thửa 175 đến hết thửa 227 (tờ 30 mới)}	130	1,4
11	Từ Nghĩa địa Nam Thuận đến chân đập thôn Hàng Hùng (sửa thành Hàng Ùng) {Từ thửa 1243 đến + thửa 1304 (tờ 8 cũ), + tiếp thửa 4 (tờ 33 mới) đến hết 238 (tờ 33 mới), + tiếp thửa 21 (tờ 36 mới) đến hết thửa 50 (tờ 36 mới) chân đập hồ Ka La}	120	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (làng)
12	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Brép đến kênh mương thủy lợi thôn Kala 1 {Từ sân bóng thôn Ka La, thôn Rơ mis đến hết đường {Từ thửa 103 đến hết thửa 52 (tờ 4)}	100	1,4
13	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Brèo thôn Kala 1 đến công văn hóa thôn Kala 2	130	1,4
14	Từ ngã 3 đất nhà ông K'Brép thôn Kala 2 đến hết đường cụt thôn K'Brọt 5 {Xin sửa thành Đường Thôn Ka La Tầng Gu từ thửa 189 đến hết thửa 1 (tờ 7)}	100	1,4
15	Đường thôn Hàng pior Từ thửa 1282 giáp thửa 1288 đến hết thửa 1281 (tờ 8)	130	1,4
16	Từ ngã 3 đất, quán nhà ông Huân đến khu Rỏ mường {Xin sửa thành Đường khu vực Rờ Màng Từ thửa 64 (tờ 31) đến hết thửa 521 (tờ 31)}	120	1,4
16.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	95	1,4
16.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	80	1,4
17	Xã Sơn Điền		
17.1	Khu vực I:		
1	Từ ngã 3 giáp QL 28 (km70) vào đầu thôn LangBang	130	1,4
2	Đầu thôn Langbang đến cuối thôn Hà Giang {Từ thửa 12 đến + thửa 60(5) tiếp giáp tính từ thửa 56 đến + thửa 88(6) tiếp + thửa 1(9) đến + thửa 106(9) tiếp + thửa 1(13) đến hết thửa 18(13)}	140	1,4
3	Dọc quốc lộ 28 giáp ranh xã Gung Ré đến giáp ranh xã Gia Bắc	90	1,4
17.1.1	Thôn KaLiêng		
1	Từ cuối thôn Hà Giang đến đầu thôn K'Liêng	120	1,4
2	Tiếp từ đầu thôn K'Liêng đến đầu UBND xã	130	1,4
3	Đường thôn K'Liêng từ thửa 38 đến + thửa 5(21) tiếp, giáp + thửa 18 đến hết thửa 2(22)	120	1,4
4	Đường vào trường cấp II Sơn Điền từ thửa 13 đến hết thửa 44(22)	130	1,4
17.1.2	Thôn Đăng Gia và thôn Bó Cao (trung tâm xã)		
1	Thôn Bó Cao (trung tâm xã) từ thửa 1290 + thửa 1266 đến hết thửa 807(23)	140	1,4
2	Thôn Đăng Gia từ thửa 1 đến hết thửa 1121(28)	140	1,4
3	Thôn KonSôh từ thửa 22 đến hết thửa 250(34) tiếp, giáp + thửa 475 đến hết thửa 705(35)	110	1,4
4	Thôn B'Nom từ thửa 1125 đến hết thửa 184(23)	110	1,4

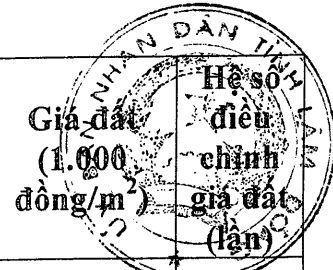
Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
17.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85	1,4
17.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65	1,4
18	Xã Gia Bắc		
18.1	Khu vực I:		
18.1.1	Độc Quốc lộ 28		
1	Từ km 70 đến đầu thôn Nao Sẻ đến + thửa 105(4)	130	1,4
2	Từ đầu thôn Nao Sẻ từ thửa 177(4) đến hết thửa 294(9) (Thôn Ka Sá)	160	1,4
3	Thôn Ka Sá từ thửa 1(11) đến hết thửa 227(11) (đầu thôn Đạ Hiong)	160	1,4
4	Thôn Đạ Hiong từ thửa 4(16) đến hết thửa 67(16)	120	1,4
5	Tiếp thôn Đạ Hiong từ thửa 3(18) đến hết đất Hạt phúc kiểm Gia Bắc	110	1,4
6	Tiếp từ giáp đất trạm Phúc kiểm Gia Bắc đến giáp ranh tỉnh Bình Thuận	90	1,4
	Đường vào các thôn		
18.1.2	Thôn Nao Sẻ		
1	Từ thửa 160(4) đến hết thửa 142(4)	90	1,4
2	Từ thửa 43(4) đến hết thửa 37(4)	90	1,4
18.1.3	Thôn Bộ Bê (Khu vực rung tâm xã)		
1	Từ thửa 166(9) đến hết thửa 307(9) đường nhựa	120	1,4
2	Từ thửa 307(9) đến hết thửa 245(9) đường nhựa	130	1,4
3	Từ thửa 213(9) đến hết thửa 203(9) đường cấp phối	100	1,4
4	Từ thửa 209(9) đến hết thửa 289(9) đường nhựa	110	1,4
18.1.4	Đường thôn Ka Sá (Khu vực trung tâm xã)		
1	Từ thửa 222(9) đến hết thửa 285(9) đường nhựa	120	1,4
2	Từ thửa 47(12) đến hết thửa 120(12) đường nhựa	110	1,4
3	Từ thửa 5(11) đến hết thửa 80(11) đường cấp phối	100	1,4
4	Từ thửa 6(11) đến hết thửa 66(11) đường đất	100	1,4
18.1.5	Đường thôn Hà Giang		
1	Từ thửa 10(12) đến hết thửa 119(12) đường cấp phối	90	1,4
18.1.6	Đường thôn Đạ Hiong		
1	Từ thửa 135(11) đến hết thửa 8(11) đường nhựa	100	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2	Từ thửa 130(11) đến hết thửa 221(11) đường cấp phối	100	1,3
18.2	Khu Vực II: Đất ven các trục lộ giao thông liên thôn tiếp giáp với trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại, dịch vụ, khu du lịch, khu chế xuất, cụm công nghiệp (không thuộc bảng giá chi tiết ở Khu vực 1 nêu trên)	85	1,4
18.3	Khu vực III: Là đất ở thuộc các khu vực còn lại	65	1,4

C. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	THỊ TRẦN DI LINH		
1	Đọc theo Quốc lộ 20 (theo hướng từ TP.HCM đi TP.Đà Lạt)		
1.1	Đoạn giáp ranh xã Liên Đàm (thửa 318 - tờ 29 (2003)) đến đầu đường Nguyễn Văn Cừ (đến hết thửa 416,543 - tờ 30 (2003))	1.000	1,9
1.2	Từ đầu đường Nguyễn Văn Cừ (từ thửa 464,545 - tờ 30 (2003)) đến giáp đường Nguyễn Đình Quân (hết thửa 283 - tờ 31 (2003))	1.500	2,0
1.3	Tiếp từ đường Nguyễn Đình Quân (thửa 271 - tờ 31 (2003)) đến giáp đường Nguyễn Văn Trỗi (hết thửa 258 - tờ 35 (2000)) và đường Hà Huy Tập (hết thửa 306 - tờ 35 (2000))	1.600	2,0
1.4	Từ đầu đường Nguyễn Văn Trỗi và Hà Huy Tập đến giáp đường Trần Hưng Đạo (đến hết thửa 80 - tờ 36 (2000)) và Nguyễn Tri Phương (đến hết thửa 265 - tờ 36 (2000))	2.100	2,7
1.5	Từ đường Trần Hưng Đạo + Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Lý Thường Kiệt (QL28) + đường Trần Quốc Toản (đến hết thửa 285 - tờ 28 (2000))	2.500	2,6
1.6	Từ đầu đường Lý Thường Kiệt + Trần Quốc Toản đến giáp ngã 4 đường Nguyễn Du (hết thửa 175 - tờ 24 (2000)) + Mọ Kọ (hết thửa 131 - tờ 24 (2000))	2.800	2,4
1.7	Từ ngã 4 Nguyễn Du - Mọ Kọ đến đường Trần Phú (đến hết thửa 100 - tờ 25 (2000), hết thửa 310 - tờ 22 (2000))	3.000	2,5
1.8	Từ đường Trần Phú đến Bến xe Thành Bưởi (đến hết thửa 181+285 - tờ 16 (2000))	2.500	2,0
1.9	Từ thửa 180+273 - tờ 16(2000) - Cây xăng ông Bình đến hết xưởng của Quảng Lâm (đến hết thửa 215+15- tờ 16(2000))	1.700	2,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1.10	Từ thửa 14,214 - tờ 16 (2000) đến hết thửa 19-tờ 15 (2000) + 48 - tờ 14 (2000))	1.000	1,9
2	Quốc lộ 28 đi qua thị trấn Di Linh		
2.1	Nhánh 1: Từ đất của Bưu điện Di linh đến ngã 3 Cây Sơn (Lý Thường Kiệt)		
2.1.1	Từ đầu đường Lý Thường Kiệt đến ngã rẽ, đầu đường Phan Bội Châu {Tính từ thửa 284 + thửa 424(28-2000) đến hết thửa 272 + thửa 404(28-2000)}	2.200	2,7
2.1.2	Từ đường Phan Bội Châu đến giáp đầu đường Nguyễn Văn Trỗi, tính từ thửa 271+ thửa 439(28-2000) đến hết thửa 21+ hết thửa 168(34-2000)}	1.500	2,0
2.1.3	Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đầu đường Lê Hồng Phong tính từ thửa 20 + 40(34-2000) + đến hết thửa 3(32-2000) + tiếp thửa 163(33-2000)}	1.300	1,6
2.1.4	Giáp đường Lê Hồng Phong đến đầu đường Ngô Quyền {Tính từ thửa 29(33-2000) + đến hết thửa 160+ thửa 84(19-2000)}	1.000	1,4
2.2	Nhánh 2: Đường vào xã Gung Ré (Lê Lợi)		
2.2.1	Từ giáp QL 20 thửa 200(36-2000) đến hết thửa 126+128(37-2000)	1.300	1,5
2.2.2	Từ hết thửa 126 +128(37-2000) đến hết thửa 74(20))	800	1,4
	Các đường nội thị thuộc Thị trấn Di Linh		
3	Đường Nguyễn Văn Cừ		
3.1	- Từ giáp QL 20 đến thửa 997(30-2003) + 28(46-2003)	470	1,4
3.2	- Đoạn còn lại: Đến hết thửa 118+ thửa 104(46-2003)}	410	1,4
4	Đường Lê Lai chia làm 2 đoạn		
4.1	- Từ giáp QL 20 đến hết 162(29-2003)	430	1,4
4.2	- Đoạn còn lại đến hết 316(28-2003)- Giáp đường Ngô Quyền	410	1,4
5	Đường Ngô Sỹ Liên chia làm 4 đoạn		
5.1	- Từ giáp QL 20 đến hết thửa 554 + 557 (30-2003)	500	1,4
5.2	- Từ thửa 554 + 66 (30-2003) đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ	450	1,4
5.3	- Từ thửa 616 +1043 (30-2003) đến hết thửa 834 + 883 (30-2003)	430	1,4
5.4	- Từ thửa hết thửa 834 + 883 (30-2003) đến hết đường - giáp suối Dariam	400	1,4
6	Hẻm đường Hùng Vương giáp QL 20 thửa 675(30-2003) đến hết thửa 804 + 820 (30-2003)	500	1,4



Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
7	Đường Nguyễn Đình Quân tính từ giáp QL 20 đến hết thửa 173 + 176 (26-2003)	800	1,4
8	Phan Đăng Lưu chia làm 02 đoạn		
8.1	- Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 391 + 400(27-2003)	700	1,4
8.2	- Tiếp theo đến giáp đường Ngô Quyền	650	1,4
9	Đường Võ Thị Sáu		
9.1	- Từ giáp QL 20 đến giáp khu quy hoạch dân cư 2/9	800	2,0
9.2	- Từ bắt đầu khu quy hoạch 2/9 đến hết thửa 439 + 455 (31-2003)	390	1,4
9.3	- Đoạn còn lại từ thửa 466 + 461(31-2003) đến hết thửa 556 + 564(31-2003)	370	1,4
	Khu quy hoạch dân cư nhà máy chè 2/9		
10	Dãy 1 (Ghi theo lô, thửa quy hoạch) - Trục đường rộng 7m (lộ giới 6,5m)		
10.1	- Đoạn đường từ lô A1 chạy qua đất công trình giáo dục và công viên đến lô A 136 và đến hết lô A 177 (đoạn đường thuộc trục đường Phạm Hồng Thái) (đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng)	1.170	1,4
10.2	- Đoạn đường từ lô A1 đến lô A 27 và từ lô A 178 đến hết lô A 329 (chưa hoàn thiện cơ sở hạ tầng)	400	1,5
10.3	- Đoạn đường từ lô A 27 đến lô A 329 (chưa hoàn thiện cơ sở hạ tầng)	390	1,5
11	Trục đường rộng 5 m (lộ giới 4m) (chưa hoàn thiện cơ sở hạ tầng)	390	1,6
12	Đường Phạm Hồng Thái từ giáp đường Hà Huy Tập đến giáp Công ty cổ phần chè và cà phê Di Linh) {Tính từ thửa 172(35-2000) + thửa 325(42-2003) tiếp giáp đến hết thửa 301(31-2003)}	1.170	1,1
13	Đường Hà Huy Tập		
13.1	- Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 223 (35-2000) + thửa 397(42-2003))	1.170	1,4
13.2	- Từ thửa 3 + 332 (42-2003) đến hết thửa 62 + 64 (42-2003)	960	1,6
13.4	- Đoạn còn lại đến hết thửa 75+207(42-2003)	500	1,4
14	Đường Đoàn Đức Ngọc {Từ giáp Hà Huy Tập đến Giáp Phạm Ngọc Thạch}	1.400	1,4
15	Đường Nguyễn Văn Trỗi chỉ làm 02 đoạn		
15.1	Đoạn 1 từ giáp Quốc Lộ 20 đến hết thửa 9(35-2000) và thửa 105(34-2000)	1.040	1,9
15.2	Đoạn 2 từ thửa 106(34-2000) và thửa 110(34-2000) đến giáp Quốc Lộ 28(Lý Thường Kiệt)	1.400	1,5

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
16	Đường Phạm Ngọc Thạch: Từ giáp Quốc lộ 20 đến giáp Trung tâm y tế huyện Di Linh (hết thửa 244+260 (43-2003))	1.500	1,4
17	Đường Phan Đình Giót (Từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Hai Bà Trưng)	700	1,4
18	Đường Hai Bà Trưng (Từ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi đến giáp đường Trần Hưng Đạo)	1.400	1,4
19	Đường Trần Hưng Đạo (Từ giáp đường Quốc Lộ 20 đến giáp Quốc lộ 28 (Lý Thường Kiệt))	1.600	1,7
20	Đường Nguyễn Tri Phương: Từ giáp Quốc lộ 20 (thửa 82(36-2000) đến giáp đường Lê Lợi (QL28) thửa 16(37-2000))	1.600	2,0
21	Đường Nguyễn Huệ (Từ thửa 71+109(31-2000) đến hết thửa 78+98(31-2000) và từ thửa 71+72 (31- 2000) đến hết thửa 1(30-2000)+369(28-2000))	1.100	1,5
22	Đường Ngô Gia Tự chia làm 02 đoạn		
22.1	- Từ giáp Quốc lộ 20 đến hết thửa 95 + 191+228(30-2000)	1.200	1,5
22.2	- Đoạn còn lại của đường Ngô Gia Tự từ thửa hết thửa 191+228(30-2000) đến hết đường	950	1,7
23	Đường Trần Quốc Toản chia làm 02 đoạn		
23.1	- Từ giáp Quốc lộ 20 đến ngã 3 giáp đường Hoàng Văn Thụ (đến hết thửa 226+ thửa 319(28-2000))	1.600	1,8
23.2	- Từ ngã 3 đến hết ranh giới nhà số 76 Trần Quốc Toản {Tính từ thửa 321(28-2000) đến hết thửa 86(30-2000)}	900	1,4
24	Đường Hoàng Văn Thụ chia thành 02 đoạn		
24.1	- Từ giáp Quốc Lộ 20 thửa 27 (27-2000)}	1.600	1,8
24.2	- Đoạn còn lại từ hết đến giáp Trần Quốc Toản (thửa 211(28-2000) +322(28-2000))	1.400	1,4
25	Đường Hoàng Diệu: Từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Lê Văn Tám (thửa 321+105 (24-2000))	700	1,4
26	Đường Lê Văn Tám chia thành 2 đoạn		
26.1	- Từ giáp đường Nguyễn Du đường đến hết ngã 4 đường Hoàng Diệu (thửa 250+105(24-2000))	650	1,4
26.2	- Đoạn còn lại {Tính từ thửa 106+108(23-2000) đến hết thửa 13+447(20-2000)}	500	1,4
27	Đường Nguyễn Du chia thành 4 đoạn		
27.1	- Từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Đào Duy Từ (hết thửa 37+ 58(24-2000))	1.600	1,6
27.2	- Từ thửa 33+36(24-2000) đến giáp đường Tôn Thất Tùng (đến hết thửa 91+ thửa 58(21-2000))	1.400	1,2

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
27.3	- Từ giáp đường Tôn Thất Tùng đến hết thửa 108+106(21-2000)	1.000	1,4
27.4	- Đoạn còn lại từ thửa 66+86(20-2000) đến giáp đường Lê văn Tám hết thửa 7+8(20-2000)	450	1,6
28	Đường Mộ Kọ: Từ giáp QL 20 đến giáp đường K'Đen (thửa 48+49(26-2000))	1.600	2,1
29	Đường Đoàn Thị Điểm chia thành 2 đoạn		
29.1	- Từ giáp Quốc Lộ 20 đến hết thửa 45+ thửa 65(25-2000)	900	1,5
29.2	- Đoạn còn lại { Tính từ thửa 59+ thửa 45(25-2000) đến hết thửa 54+ thửa 55 (25-2000)}	700	1,4
30	Đường Đào Duy Từ chia làm 2 đoạn		
30.1	- Từ giáp Quốc Lộ 20 đến thửa 152+168(22-2000)	1.000	1,8
30.2	- Từ giáp đường Chu Văn An đến giáp đường Nguyễn Du	900	1,5
31	Đường Chu Văn An từ giáp đường Nguyễn Du đến giáp đường Lương Thế Vinh	1.000	1,1
32	Đường Bế Văn Đàn từ giáp Quốc Lộ 20 đến hết thửa 156+147(25-2000)	1.600	1,4
33	Đường Phạm Ngũ Lão từ giáp đường Quốc Lộ 20 đến giáp đường Chu Văn An	1.400	1,6
34	Nhánh từ giáp QL 20 đến giáp đường Phạm Ngũ Lão đường tổ 4B khu 10 tính từ thửa 315+230(22-2000) đến hết thửa 357+65(22-2000)	800	1,4
35	Đường Bùi Thị Xuân từ giáp Quốc Lộ đến thửa 21+108+155+5 (25-2000)	1.000	1,4
36	Đường Tôn Thất Tùng chia làm 3 đoạn		
36.1	- Đoạn từ giáp đường Nguyễn Du đến hết thửa 32+155(23-2000)	600	1,4
36.2	- Đoạn 2 tính từ thửa 32 +49(23-2000) đến hết thửa 39(23-2000)	460	1,4
36.3	- Đoạn 3 tính từ thửa 1+30(23-2000) đến hết thửa 30+31(20-2000)	500	1,4
37	Đường Phan Chu Trinh từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Võ Văn Tần	500	1,4
38	Đường Nguyễn Đình Chiểu từ giáp Quốc Lộ 20 đến hết thửa 156, 157, 40, 70(15-2000)	500	1,4
39	Đường Trần Phú chia thành 04 đoạn		
39.1	- Từ giáp Quốc Lộ 20 đến giáp đường Lương Thế Vinh (đến hết thửa 173+ 153(17-2000))	1.700	2,0

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
39.2	- Từ ngã 3 đường Lương Thế Vinh đến giáp đường Nguyễn Viết Xuân {Tính từ thửa 74+ thửa 108(17-2000) đến hết thửa 665+ thửa 559(7-2003)}	1.400	1,4
39.3	- Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến giáp ranh đường Cao Bá Quát (705+569(7-2003) đến hết 242+199(7-2003)	1.000	1,3
39.4	- Tiếp theo{Tính từ hết thửa 199+242(7-2003)) đến giáp đường Nguyễn Trung Trực	700	1,1
40	Đường Nguyễn Trung Trực chia làm 2 nhánh		
40.1	- Từ ngã 3 Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến giáp ranh xã Tân Châu (Từ 9+30(2-2003) đến hết thửa 315+847(2-2003))	600	1,2
40.2	- Từ ngã 3 Trần Phú - Nguyễn Trung Trực đến trạm tăng áp 500kv (Từ 849+ 360(2-2003) đến hết thửa 51+53(4-2003)	700	1,4
41	Đường Ngô Thị Nhậm tính từ giáp đường Trần Phú (thửa 782(2-2000)) đến đường Nguyễn Trung Trực	500	1,1
42	Đường Cao Bá Quát tính từ giáp đường Trần Phú đến hết đường (thửa 13+36(7-2003)	600	1,4
43	Đường Nguyễn Viết Xuân chia làm 2 đoạn		
43.1	- Đoạn 1 từ giáp đường Trần Phú đến hết thửa 262+275(7-2003)	500	1,4
43.2	- Đoạn 2 Đoạn còn lại đường Nguyễn Viết Xuân đến hết thửa 14+28(1-2003)	450	1,4
44	Đường Lương Thế Vinh chia làm 04 đoạn		
44.1	- Từ giáp đường Trần Phú (thửa 135+108(17-2000) đến hết thửa 31(18-2000)	1.000	1,2
44.2	- Từ giáp đường Trần Phú từ thửa 01(18-2000) đến hết thửa 13(18-2000)	800	1,4
44.3	- Từ thửa 31,32(17-2000) đến hết thửa 36, 74(18-2000)	650	1,4
44.4	- Đoạn còn lại từ thửa 35, 75(18-2000) đến thửa 71, 91(18-2000)	500	1,4
45	Đường Mạc Đình Chi (Từ thửa 74, 173, 18, 19, 20 (17-2000)	500	1,4
46	Đường Nguyễn Thiếp (từ giáp đường Trần Phú đến hết thửa 22+25(17-2000)	500	1,4
47	Đường Võ Văn Tần		
47.1	Từ thửa 25+26(17-2000) đến giáp đường Trần Phú	700	1,4
47.2	Từ giáp Quốc Lộ 20 (Thửa 52+53(16-2000) đến giáp thửa 25+26(17-2000)	550	1,4
48	Đường Phan Bội Châu		

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
48.1	- Từ giáp Quốc Lộ 28 (thửa 271, 272(28-2000) đến hết thửa 114, 231(29-2000)	1.200	1,7
48.2	- Từ hết thửa 114, 402(29-2000) đến hết thửa 54, 55, 57, 212(29-2000)	900	1,4
48.3	- Từ thửa 231(25-2000) đến hết thửa 6, 42, 48, 305(29-2000)	800	1,4
49	Đường Lê Quý Đôn		
49.1	- Từ giáp đường Phan Bội Châu (thửa 230(29-2000); 272(28-2000) đến hết thửa 10(29-2000), 146(23-2000)	800	1,4
49.2	- Từ thửa 121, 174(23-2000) đến hết thửa 6, 285(29-2000)	500	1,4
50	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Từ giáp đường Lý Thường Kiệt đến giáp đường Hai Bà Trưng)	950	1,5
51	Đường Hoàng Hoa Thám chia làm 2 đoạn		
51.1	- Đường Hoàng Hoa Thám (Từ giáp Quốc Lộ 28 đến thửa 130, 133(33-2000)	600	1,4
51.2	- Đoạn còn lại tính từ thửa 131 đến hết thửa 120+124(33-2000)	500	1,4
52	Đường Phan Huy Chú chia làm 2 đoạn		
52.1	- Từ giáp Quốc Lộ 28 đến hết thửa 165, 103(33-2000)	600	1,4
52.2	- Tiếp theo từ thửa 100 đến giáp thửa 182, 121(33-2000)	500	1,4
53	Đường Tôn Thất Thuyết từ giáp Quốc Lộ 28 (thửa 149 đến 61(32-2000)	600	1,4
54	Đường Hồ Tùng Mậu tính từ giáp Quốc Lộ 28 đến giáp đường Lê Hồng Phong	600	1,4
55	Đường Lê Hồng Phong		
55.1	- Từ giáp QL 28 đến hết thửa 256, 265(20-2000)	600	1,4
55.2	- Đoạn còn lại tính từ thửa 200+201 (tờ 20-2000) đến giáp thửa 415+432 (tờ 14-2003)	500	1,4
56	Đường Ngô Quyền chia thành 3 đoạn		
56.1	- Từ giáp Quốc Lộ 28 đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	900	1,1
56.2	- Tiếp theo đến giáp đường Phan Đăng Lưu (hết thửa 160(27-2003)	850	1,2
56.3	- Tiếp theo đến giáp xã Liên Đàm (đường Lê Lai)	800	1,4
57	Đường Huỳnh Thúc Kháng chia làm 2 đoạn		
57.1	- Từ giáp đường Ngô Quyền đến hết thửa 30, 163(43-2000)	700	1,4
57.2	- Đoạn còn lại của đường Huỳnh Thúc Kháng (hết thửa 42(11-2003)	600	1,4
58	Đường Lê Thị Hồng Gấm chia làm 2 đoạn		
58.1	- Từ giáp Quốc Lộ 28 (đường Lê Lợi) đến giáp Lý Tự Trọng	700	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
58.2	- Đoạn còn lại từ thửa 152, 157(37-2000) đến hết thửa 256(37-2000)	650	1,4
59	Đường Lý Tự Trọng tính từ giáp Quốc Lộ 28 đến hết thửa 200(37-2000) và 226(36-2000)	700	1,4
60	Đường Nguyễn Thái Học		
60.1	- Đường 2 bên: bên trái và bên phải chợ Di Linh (Nhánh 1 từ giáp QL 20 đến hết thửa 93(28-2000); nhánh 2 từ giáp Q1 20 đến hết thửa 228(28-2000)	2.200	1,8
60.2	- Đường phía sau chợ Di Linh (tính từ thửa 225(28-2000) đến hết thửa 152(28-2000)	2.000	1,4
61	Đường Nguyễn Khuyến tính từ Quốc Lộ 20 đến giáp đường Võ Văn Tần	600	1,4
62	Đường Nguyễn Bình Khiêm tính từ giáp đường Mộ Kọ đến giáp đường Đoàn Thị Điểm	1.000	1,4
63	Khu quy hoạch dân cư đồi Thanh Danh		
63.1	Đường số 1, đường số 2, đường số 3 (đường đi vào Lò Sậy) và đường số 7 (đường lên Trường Võ Thị Sáu)	804	1,4
63.2	Đường số 8 (từ lô B55 đến B64) (bổ sung: từ lô B54 đến B64)	670	1,4
64	Khu quy hoạch dân cư Phúc Kiến Các đoạn đường trong Khu quy hoạch (Áp dụng cho tất cả các thửa đất, lô đất trong khu quy hoạch)	800	1,4
65	Khu quy hoạch dân cư Chợ Di Linh		
65.1	Đường QH số 1	2.200	1,4
65.2	Đường QH số 4		
65.2.1	- Đoạn từ lô B4-1 đến lô B4-12	2.200	1,4
65.2.2	- Đoạn từ lô B3-1 đến lô B3-06	2.000	1,4
65.3	Đường QH số 5	1.200	1,4
66	Đường tránh phía Bắc:		
66.1	- Đoạn từ tiếp giáp QL20 đi qua lô B6-11	2.200	1,4
66.2	- Đoạn từ lô B7-01 đi qua lô B7-02 đến lô B7-10	1.500	1,4
67	Các khu vực, đoạn đường mới (chuyển từ xã Tân Châu)		
67.1	Từ giáp đường Ngô Quyền (thửa 134(56) + 151(65) đến hết đất công ty Tài Thịnh thửa 237+338(56) - hết thửa 338(56) - Giáp Tân Châu	950	1,1
67.2	Đoạn đường vào Nghĩa địa thôn 8 tính từ thửa 100 (65) đến hết thửa 8(65)	800	1,4
67.3	Đường xuống hồ thôn 4 tính từ thửa 524 (57) đến thửa 389(57) + tiếp thửa 465+389(56) đến hết thửa 165+161(56) + tiếp đến thửa 217(56)	700	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
68	Các khu vực, đoạn đường mới (chuyển từ xã Gung Ré)		
68.1	Đường Mọ Kọ từ thửa 1158(07) đến hết thửa 18(07) + 969(07)	1.600	1,4
68.2	Từ đầu đường K'Den đến công thôn văn hóa K'Ming (thửa 199+970(07) đến hết thửa 985(07) + 994(01)	1.400	1,4
68.3	Từ công chào thôn văn hóa K'Ming đến ngã 3 hết trường học K'Ming (thửa 353+395(02) đến hết thửa 133+267(02)	1.000	1,4
68.4	Từ trường học K'Ming đến hết đất nhà ông K'Brem (thửa 134 +172(02) đến hết thửa số 161 +562(02)	550	1,4
68.5	Từ đất nhà ông K'Gos đến ngã 3 giáp đất nhà ông K'Sét Tam Bou thôn K'Ming từ thửa 78+74 tờ 02 nhà ông K' Sáu đến hết thửa 07+4 tờ 02 nhà ông K' Nhim	250	1,4
68.6	Từ đất nhà ông K'Brọh đến hết đất nhà ông K'Yim thôn K'Ming từ thửa 320+132 tờ 02 đến hết thửa 322+466 tờ 02	250	1,4
68.7	Từ hội trường thôn từ thửa số 263+513 tờ 02 đến hết thửa 220+199 tờ 02	300	1,4
68.8	Đoạn từ đất nhà bà Ka Nhồi đến hết đất nhà ông K' Brép từ thửa 362+363(02) đến hết thửa 156+103(02)	250	1,4
68.9	Từ thửa 199+64 tờ 02 nhà ông K' Brang đến hết thửa 97+98 tờ 02 nhà ông Molombôs	400	1,4
68.10	Đường Hoàng Văn Thụ từ thửa 1099 đến hết thửa 97 tờ 07 (ngã 3 K' Đen - Hoàng Văn Thụ)	1.600	1,4
68.11	Đường K' Đen từ thửa 18+36 tờ 7 đến thửa 98+1078 tờ 7	1.200	1,4
68.12	Đường sau lên sân bóng: Từ thửa 65(7) đến hết sân bóng thửa 84(7)	750	1,4
68.13	Đường Hoàng Văn Thụ giáp ranh khu 4 thị trấn Di Linh (thửa 221(07) đến hết thửa 262(07))	1.400	1,4
68.14	Đường Trần Quốc Toàn: Từ thửa 262(07) + 298(07) đến hết thửa 1083(07) + 314(07)	900	1,4
69	Đường vào xã Bảo Thuận		
69.1	Từ ngã 3 trại phong đến hết công trại phong (Từ giáp Quốc lộ 28 đến hết thửa 5(20))	700	1,4
69.2	Từ giáp công Trại phong đến hết mỏ đá (Từ hết thửa 5(20) đến giáp xã Gung Ré)	500	1,4
69.3	Từ đất nhà ông Tính thôn Di Linh Thượng 1 đến hết đất nhà ông Tam Bou Riu thôn Di Linh Thượng 1 từ thửa 221+169 tờ bản đồ 07 đến hết thửa 327+1097 tờ bản đồ 07	190	1,4
69.4	Từ ngã 3 đất nhà bà Hoa Di Linh Thượng 1 đến hết đất nhà ông K'Bréo từ thửa 1055+1047 tờ bản đồ 07 đến hết thửa 320+319 tờ bản đồ 07	190	1,4

Số TT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
69.5	Từ ngã 3 đất nhà bà K thép Di Linh Thượng 1 đến hết đất nhà ông Kming từ thửa 277+249 tờ bản đồ 07 đến hết thửa 290 tờ bản đồ 07	150	1,4
70	Đường vào thôn KLongTrao 2		
70.1	Đoạn từ ngã 3 đất nhà ông Minh đến hết đất nhà ông Trịnh Tiến Cương: Từ thửa 83+84(20) đến hết thửa 93+108(20)	150	1,4
70.2	Từ ngã 3 giáp đường Mọ Kọ đến ngã 3 giáp đường K'Den từ thửa số 1016 tờ 07 đến hết thửa số 1152 tờ 07	550	1,4
70.3	Từ đất nhà ông Lang (Quyên) từ thửa số 716(7) đến hết đường (2 nhánh), Đến hết 314+315(7) và đến hết thửa 859 + 751(7).	180	1,4
70.4	Từ đất nhà ông Mời đến hết đất nhà ông K'Brôi từ thửa 30+989 tờ 07 đến hết thửa 43+49 tờ 07	180	1,4
70.5	Từ đất nhà bà Toan đến hết đất nhà ông Năm từ thửa 36+37 tờ 07 đến hết thửa 42 tờ 07	180	1,4
70.6	Từ đất nhà ông Phong đến hết đất nhà ông Tây từ thửa 10 tờ 07 đến hết thửa 07 tờ 07	180	1,4
71	Đất vành đai thị trấn		
71.1	Đoạn giáp ranh quy hoạch khu dân cư Thanh Danh từ thửa 284 +302 (tờ 20-2000) đến hết thửa 272 (tờ 20-2000) + 407 (tờ 14-2003)	400	1,4
71.2	Đoạn từ thửa 198+261 (tờ 20-2000) đến hết thửa 44+83 (tờ 29-2000)	400	1,4
71.3	Đoạn từ thửa 3+6 (tờ 20-2000) đến giáp thửa 91+92 (tờ 18-2000)	400	1,4